

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công  
và các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023,  
kế hoạch đầu tư công năm 2024**

**PHẦN THỨ NHẤT**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG  
VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2023**

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM  
2023**

Năm 2023 có vai trò nền tảng để tiếp tục thực hiện thắng lợi các mục tiêu của kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, đầu tư công tiếp tục được xác định là động lực quan trọng, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng dưới sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, sự lãnh đạo của Huyện ủy và giám sát của HĐND huyện, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, thời gian qua UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, đề ra nhiều giải pháp tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

Thực hiện các Chỉ thị của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, ngày 20/02/2023, UBND huyện đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 trên địa bàn huyện Hương Hoá. Ngày 31/10/2023, UBND huyện ban hành Công văn số 1515/UBND-TCKH về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023 và khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới năm 2024.

Xác định nhiệm vụ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt. UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản<sup>1</sup>, đề ra nhiều giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng

<sup>1</sup> Các công văn của UBND huyện: Công văn số 432/UBND-TCKH ngày 17/4/2023; Công văn số 699/UBND-TCKH ngày 05/6/2023; Công văn số 700/UBND-TCKH ngày 05/6/2023; Công văn số 709/UBND-TCKH ngày 05/6/2023; Công văn số 1069/UBND-TCKH ngày 17/8/2023; Công văn số 1018/UBND-TCKH ngày 09/8/2023; Công văn số 1195/UBND-TCKH ngày 12/9/2023; Công văn số



mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân nguồn vốn đầu tư trong 10 tháng đầu năm chưa cao.

## **I. Tình hình giải ngân nguồn vốn đầu tư công năm 2023**

### **1. Nguồn ngân sách tỉnh quản lý**

- Vốn phân bổ năm 2023: 23.995.000.000 đồng.
- Vốn giải ngân đến ngày 30/11/2023: 23.886.167.000 đồng, đạt tỷ lệ 99,55% so với kế hoạch.

*(Kèm theo phụ lục số 01)*

**2. Nguồn ngân sách huyện quản lý:** Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách huyện quản lý thực hiện năm 2023: 95.878.514.814 đồng, số vốn giải ngân đến 30/11/2023: 56.246.066.459 đồng, đạt tỷ lệ 58,66% so với kế hoạch.

*Trong đó:*

- Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: giải ngân 5.211.045.125 đồng/KH 6.911.109.796 đồng, đạt tỷ lệ 75,40% so với kế hoạch.
- Vốn phân bổ năm 2023: giải ngân 51.035.021.334 đồng/KH 88.967.405.018 đồng, đạt tỷ lệ 57,32% so với kế hoạch.
  - + Vốn XDCB phân bổ theo tiêu chí: giải ngân 9.053.158.800 đồng/KH 12.928.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 70,03% so với kế hoạch.
  - + Nguồn vốn từ nguồn thu sử dụng đất (không bao gồm nguồn vốn sử dụng đất chưa phân bổ): giải ngân 527.260.000 đồng/KH 600.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 87,88% so với kế hoạch.
  - + Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: giải ngân 8.192.444.600 đồng/KH 10.000.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 81,92% so với kế hoạch.
  - + Nguồn vốn XDCB bổ sung từ nguồn vượt thu từ XDCB vãng lại của các dự án điện gió: giải ngân 15.791.285.700 đồng/KH 28.800.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 54,83% so với kế hoạch.
  - + Nguồn sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện: 9.933.448.450 đồng/20.421.733.000 đồng, đạt tỷ lệ 48,64% so với kế hoạch.
  - + Nguồn khác: giải ngân 7.537.423.784 đồng/KH 16.217.672.018 đồng, đạt tỷ lệ 46,48% so với kế hoạch.

*(Có phụ lục số 02 kèm theo)*

### **3. Nguồn ngân sách xã quản lý:**

- Vốn phân bổ năm 2023: 1.496.955.000 đồng.



- Vốn giải ngân đến ngày 30/11/2023: 1.131.821.000 đồng, đạt tỷ lệ 75,61% so với kế hoạch.

## **II. Đánh giá tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công**

Trong công tác phân bổ vốn đầu tư xây dựng hàng năm, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn, các chủ đầu tư thực hiện một cách kịp thời, đúng quy định. Thực hiện phân bổ, giao vốn cho các chủ đầu tư theo đúng mục tiêu, cơ cấu danh mục; ưu tiên bố trí cho các dự án hoàn thành, các dự án chuyển tiếp, tập trung bố trí thực hiện các công trình trọng điểm, công trình theo danh mục, kế hoạch đã được HĐND huyện thông qua. Thường xuyên tổ chức các phiên làm việc với các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư, quản lý dự án, chỉ đạo triển khai một cách nhanh chóng, kịp thời, đôn đốc thực hiện, đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn.

UBND huyện đã ưu tiên bố trí vốn từ nguồn vốn XDCB để thanh toán khối lượng hoàn thành, khối lượng theo yêu cầu để đẩy nhanh tiến độ các dự án. Đến ngày 30/11/2023, trên địa bàn huyện không có nợ đọng xây dựng cơ bản.

Về công tác giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 2023, trong quá trình quản lý điều hành, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản đôn đốc chỉ đạo các xã, thị trấn, các chủ đầu tư thực hiện nghiêm các giải pháp, nội dung chỉ đạo của trung ương và của tỉnh nhằm tăng cường kỷ cương trong công tác quản lý vốn đầu tư, rà soát, kịp thời đề xuất điều chuyển nguồn vốn đối với các dự án hết nhiệm vụ chi, bố trí cho những dự án còn thiếu vốn có tiến độ giải ngân tốt, đảm bảo giải ngân theo kế hoạch vốn đã bố trí năm 2023 kịp tiến độ và đúng quy định.

Bên cạnh đó, để kịp thời giải ngân nguồn vốn, UBND huyện đã trình HĐND huyện điều chuyển nguồn vốn từ công trình dự kiến không giải ngân hết nguồn vốn sang công trình có nhu cầu bổ sung vốn (*HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 01/11/2023*), tổng số vốn điều chuyển: **3.534.366.000 đồng**.

## **III. Tình hình quyết toán dự án hoàn thành**

UBND huyện chỉ đạo quyết liệt công tác quyết toán dự án hoàn thành<sup>2</sup>. Công tác quyết toán cơ bản đã được thực hiện đảm bảo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số công trình chậm quyết toán, một số công trình đến nay đã quá thời hạn nhưng chưa phê duyệt quyết toán. Đến thời điểm ngày 30/11/2023, còn 107 dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán, trong đó, có 77 dự án quá thời hạn

<sup>2</sup> Công văn số 459/UBND-TCKH ngày 29/4/2022; Công văn số 459/UBND-TCKH ngày 29/4/2022, Công văn số 1000/UBND-TCKH ngày 08/9/2022, Công văn số 1377/UBND-TCKH ngày 21/11/2022 của UBND huyện, Công văn số 233/TCKH-QLNS ngày 20/7/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Công văn số 1682/UBND-TCKH ngày 23/11/2023



quyết toán. Một số xã còn tồn đọng nhiều dự án hoàn thành đã quá thời hạn quyết toán nhưng chưa phê duyệt quyết toán như: xã Thanh (16 dự án), xã Tân Hợp (09 dự án), xã Lìa (08 dự án). Một số đơn vị làm tốt công tác quyết toán dự án hoàn thành như Lao Bào, Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện.

*(Kèm theo phụ biểu chi tiết số 03)*

#### **IV. Khó khăn trong việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2023**

Một số dự án phải tạm dừng thi công hoặc chưa triển khai thực hiện được do thiếu nguồn đất đắp (*Dự án Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên, Đường giao thông thôn Tân Trung đi Quốc Lộ 9, Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hướng Việt, Đường giao thông xã Lìa đi xã Xy*). Về vấn đề này, chủ đầu tư đã có báo cáo Sở Xây dựng đề đăng ký nhu cầu đất đắp.

### **B. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2023**

#### **I. Tình hình thực hiện nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023**

##### **1. Nguồn vốn đầu tư phát triển**

##### **1.1. Tình hình phân bổ nguồn vốn**

Ngay sau khi có Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu, trình HĐND huyện phân bổ nguồn vốn<sup>3</sup>.

UBND huyện cũng đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tích cực hướng dẫn, đôn đốc thực hiện nguồn vốn các Chương trình MTQG năm 2022 kéo dài sang năm 2023, nguồn vốn phân bổ năm 2023, phấn đấu giải ngân đạt kết quả cao nhất nguồn vốn thuộc các Chương trình MTQG<sup>4</sup>.

Việc triển khai thực hiện các Chương trình còn nhiều khó khăn, vướng mắc, lúng túng trong triển khai thực hiện. Trước mắt, để tăng khả năng giải ngân của nguồn vốn, UBND huyện đã kịp thời điều chuyển nguồn vốn đối với các dự án dự kiến không giải ngân hết nguồn vốn theo kế hoạch, đưa ra khỏi kế hoạch trung

<sup>3</sup> Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các Chương trình MTQG năm 2023; Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nguồn vốn: ĐTPT ngân sách trung ương) năm 2023; Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 về việc phân bổ vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023; Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (Nguồn vốn: Đầu tư phát triển Ngân sách Trung ương) năm 2023.

<sup>4</sup> Các công văn của UBND huyện: Công văn số 432/UBND-TCKH ngày 17/4/2023; Công văn số 699/UBND-TCKH ngày 05/6/2023; Công văn số 700/UBND-TCKH ngày 05/6/2023; Công văn số 709/UBND-TCKH ngày 05/6/2023; Công văn số 1069/UBND-TCKH ngày 17/8/2023; Công văn số 1018/UBND-TCKH ngày 09/8/2023; Công văn số 1195/UBND-TCKH ngày 12/9/2023



hạn đối với các công trình đang vướng mắc, không thể triển khai thực hiện<sup>5</sup>. UBND huyện đã trình UBND tỉnh điều chuyển nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với các dự án chưa có hướng dẫn thực hiện (Dự án 10), dự án dự kiến không giải ngân hết kế hoạch vốn theo kế hoạch (Dự án 1, 2), điều chuyển sang dự án 4 để phân bổ cho các công trình có khối lượng và có khả năng giải ngân tốt. Tổng số vốn đã điều chuyển: **7.192,5 triệu đồng**.

### **1.2. Tình hình giải ngân nguồn vốn**

Tổng nguồn vốn các Chương trình MTQG thực hiện trong năm 2023: 171.798.957.850 đồng, số vốn giải ngân đến 30/11/2023 là 94.460.779.532 đồng, đạt tỷ lệ 54,98% so với kế hoạch.

**a. Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020:** giải ngân 747.440.000 đồng/KH 747.440.000 đồng, đạt tỷ lệ 100%.

**b. Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025:** giải ngân 6.117.746.492 đồng/KH 8.590.326.550 đồng, đạt tỷ lệ 71,22% so với kế hoạch. Trong đó:

- Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: giải ngân 5.545.052.492 đồng/KH 6.715.326.550 đồng, đạt tỷ lệ 82,57% so với kế hoạch.

- Vốn phân bổ năm 2023: giải ngân 572.694.000 đồng/KH 1.875.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 30,54% so với kế hoạch.

**c. Nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:** giải ngân 80.967.507.140 đồng/KH 155.833.105.400 đồng, đạt tỷ lệ 51,96% so với kế hoạch. Trong đó:

- Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: 40.128.619.100 đồng/KH 60.733.105.400 đồng, đạt tỷ lệ 65,70% so với kế hoạch.

- Vốn phân bổ năm 2023: giải ngân 40.838.888.040 đồng/KH 94.755.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 43,10% so với kế hoạch.

**d. Nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:** giải ngân 6.628.085.900 đồng/KH 6.628.085.900 đồng, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch. Trong đó:

- Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: 3.628.085.900 đồng/KH 3.628.085.900 đồng, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch.

<sup>5</sup> UBND đã ban hành Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung một số công trình thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022, giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 01/11/2023 của HĐND huyện về việc điều chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025, vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và vốn phân bổ năm 2023.



- Vốn phân bổ năm 2023: giải ngân 3.000.000.000 đồng/KH 3.000.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch.

*(Kèm theo phụ lục số 04, 05, 06)*

Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ở các xã còn thấp, có 11 xã thấp hơn mức trung bình chung của toàn huyện. Một số đơn vị có tỷ lệ giải ngân tốt như Tân Lập, Hướng Linh, Hướng Tân, Hướng Lộc. Một số xã tỷ lệ giải ngân còn thấp như Hướng Việt, Tân Long, Thanh, Hướng Phùng.

*(Kèm theo phụ lục số 07)*

### **1.3. Hạn chế, khó khăn trong giải ngân vốn đầu tư**

Đối với việc triển khai các dự án thuộc các Chương trình MTQG:

- Dự án 1, nội dung hỗ trợ đất sản xuất, đất ở: Trên cơ sở nhu cầu hỗ trợ của người dân, một số xã được giao vốn thực hiện hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, tuy nhiên, trên địa bàn không có đất khai hoang, phục hóa dẫn đến không có quỹ đất hỗ trợ về đất sản xuất, đất ở cho người dân để thực hiện dự án.

- Dự án 1, nội dung hỗ trợ nhà ở: Với đặc thù đối tượng hỗ trợ là đồng bào người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đa số các hộ xây dựng nhà ở trên đất của bố mẹ cho, do đó phát sinh các trường hợp vướng mắc về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch đất ở, không đủ điều kiện để giải ngân nguồn vốn *(UBND huyện đã có báo cáo tại Công văn số 1466/UBND-TCKH ngày 24/10/2023)*.

- Đối với dự án 2 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: UBND huyện đã bố trí vốn để thực hiện đầu tư công trình "Đầu tư xây dựng Khu tái định cư tập trung xã Húc". Hiện tại UBND huyện đang trình UBND tỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để thực hiện các bước tiếp theo. Trước mắt để đảm bảo khả năng giải ngân nguồn vốn, UBND huyện đã đề xuất UBND tỉnh điều chuyển nguồn vốn dự án 2 sang dự án 4: **5.000 triệu đồng**. Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện trong năm 2023: 7.766 triệu đồng.

Việc triển khai đầu tư các công trình xây dựng theo cơ chế đặc thù còn gặp nhiều khó khăn, các xã trên địa bàn huyện hiện nay chưa có hợp tác xã về xây dựng, các tổ, nhóm thợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, chưa đủ năng lực để thực hiện các công trình, một số công trình có địa hình phức tạp, độ dốc lớn gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện. Một số địa phương lần đầu tiên thực hiện xây dựng công trình theo cơ chế đặc thù nên còn lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.



Việc nắm bắt các văn bản đối với một số đơn vị, địa phương còn chưa kịp thời. Việc thực hiện một số Chương trình, Dự án chưa bám sát các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

## **2. Nguồn vốn sự nghiệp**

### **2.1. Tình hình phân bổ nguồn vốn**

Căn cứ Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 (nguồn vốn sự nghiệp), UBND huyện đã ban hành các Quyết định phân bổ nguồn vốn cho các đơn vị<sup>6</sup>.

### **2.2. Tình hình giải ngân nguồn vốn**

#### **2.2.1. Số vốn được phân bổ**

Tổng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện năm 2023: 109.827.313.539 đồng.

*Trong đó:*

- Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: 21.474.313.539 đồng.
- Vốn phân bổ năm 2023: 88.353.000.000 đồng.

#### **2.2.2. Tình hình giải ngân nguồn vốn**

**Số vốn giải ngân đến ngày 30/11/2023: 9.072.114.384 đồng/KH 109.827.313.539 đồng, đạt tỷ lệ 8,26% so với kế hoạch. Trong đó:**

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 7.801.617.244 đồng/KH 88.342.263.264 đồng, đạt tỷ lệ 8,83% so với kế hoạch.

+ Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: giải ngân 6.050.534.702 đồng/KH 16.015.263.264 đồng, đạt tỷ lệ 37,78% so với kế hoạch.

+ Vốn phân bổ năm 2023: giải ngân 1.751.082.542 đồng/KH 72.327.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 2,42% so với kế hoạch.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 67.077.000 đồng/KH 2.575.121.915 đồng, đạt 2,60% so với kế hoạch.

+ Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: giải ngân 48.097.000 đồng/KH 330.121.915 đồng, đạt tỷ lệ 14,57% so với kế hoạch.

+ Vốn phân bổ năm 2023: giải ngân 18.980.000 đồng/KH 2.245.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 0,85% so với kế hoạch.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: giải ngân 1.203.420.140 đồng/KH 18.909.928.360 đồng, đạt tỷ lệ 6,36% so với kế hoạch.

<sup>6</sup> Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn vốn: Sự nghiệp ngân sách trung ương); Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nguồn vốn: Sự nghiệp ngân sách trung ương).



+ Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: giải ngân 796.420.140 đồng/KH 5.128.928.360 đồng, đạt tỷ lệ 15,53% so với kế hoạch.

+ Vốn phân bổ năm 2023: giải ngân 407.000.000 đồng/KH 13.781.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 2,95% so với kế hoạch.

*(Kèm theo phụ lục số 08, 09, 10)*

### **2.3. Khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện nguồn vốn sự nghiệp**

Đến nay, hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện các tiểu dự án, dự án đã tương đối hoàn thiện. Tuy nhiên, vẫn còn một số dự án chưa có đủ văn bản hướng dẫn quy trình, thủ tục, do đó, các địa phương chưa có cơ sở để triển khai thực hiện theo tiến độ.

+ Đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: hiện nay đã có các văn bản hướng dẫn quy trình, thủ tục phê duyệt dự án (Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội huyện), nội dung hỗ trợ (quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính), quy định về cơ chế quay vòng (Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh). Tuy nhiên, về thủ tục, hồ sơ thanh toán đối với trường hợp giao cho đại diện cộng đồng tự mua sắm hiện nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện. Đối với nội dung hỗ trợ Chuyển đổi nghề (Dự án 1 - Chương trình trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): Tại khoản 6, Điều 1, Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Ủy ban Dân tộc cho phép các hộ dân tự mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất kinh doanh khác. Tuy nhiên, về hồ sơ, quy trình hồ sơ trong trường hợp giao cho các hộ dân tự mua sắm chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể (*Nội dung này UBND huyện đã có báo cáo tại Công văn số 1414/UBND-TCKH ngày 17/10/2023*).

+ Dự án 9 (vốn sự nghiệp) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Chưa có hướng dẫn cụ thể đối với nguồn vốn hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn thông qua vay vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi đặc biệt để thực hiện các nội dung thuộc tiểu dự án 1 của dự án 9 (vốn sự nghiệp); chưa có cơ chế ủy thác vốn sang Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay; thiếu định mức hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn; thời gian đầu tư; lãi suất. Trong khi chờ cấp có thẩm quyền có ý kiến về nội dung trên, Ủy ban dân tộc đã có Công văn số 1017/UBND-DTTS ngày 21/6/2023, trong đó thông báo trước mắt tạm dừng triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư có thu hồi đối với



các hộ dân tộc còn nhiều khó khăn thông qua vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi tại Tiểu dự án 1, dự án 9. Tổng nguồn vốn phân bổ: **20.778.000.000 đồng.**

+ Đối với Tiểu dự án 3, dự án 5: Hỗ trợ người lao động thuộc đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học nghề, ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng khó thực hiện chi trả, do người lao động không cung cấp đủ hóa đơn, chứng từ để thanh toán theo quy định.

**3. Đánh giá khả năng giải ngân của một số dự án, tiểu dự án:** Các dự án, tiểu dự án thuộc các Chương trình MTQG cơ bản đang được triển khai, tuy nhiên tiến độ triển khai thực hiện còn chậm so với kế hoạch. Nguồn vốn thực hiện một số tiểu dự án dự kiến không đạt được theo kế hoạch. Cụ thể:

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết: nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 được phân bổ **3.037.000.000 đồng.** UBND tỉnh đã có Văn bản số 5930/UBND-KT ngày 21/11/2022 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên, do các đối tượng di dân trên địa bàn huyện chủ yếu trong phạm vi một xã, nên nhu cầu hỗ trợ về chi phí đi lại của các xã, thị trấn là không nhiều. Do đó, qua năm bất nhu cầu thực hiện tại các xã, thị trấn, dự kiến nguồn vốn sự nghiệp Dự án 2 không giải ngân hết theo kế hoạch.

- Đối với nguồn vốn Tiểu dự án 1 - Dự án 4 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững về phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: UBND tỉnh phân bổ kinh phí để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổng số tiền hỗ trợ năm 2022 và năm 2023 là **2.375.000.000 đồng,** phân bổ cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện. Tuy nhiên, tại Công văn số 1516/TCGDNN-KHTC ngày 31/7/2023 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội huyện về giải quyết các vướng mắc trong thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, căn cứ Luật Giáo dục và Luật Giáo dục nghề nghiệp thì Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện là cơ sở giáo dục thường xuyên, không phải là cơ sở giáo dục nghề nghiệp và không được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo từ nguồn vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Do đó hiện nay, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đang tạm dừng triển khai thực hiện nội dung này.



- Đối với nội dung hỗ trợ đào tạo nghề thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: nguồn vốn phân bổ cho nhiệm vụ đào tạo nghề của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là khá lớn. Tuy nhiên, việc đào tạo nghề nghiệp cần có thời gian nhất định, bên cạnh đó, nguồn lực giáo viên, giảng viên đào tạo cũng hạn chế. Do đó dự kiến trong năm 2023 không giải ngân hết nguồn vốn. Tổng kế hoạch vốn dự kiến không giải ngân hết: **3.177.000.000 đồng** (Trong đó: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1.597.000.000 đồng, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.380.000.000 đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 200.000.000 đồng).

- Tiểu dự án 4, Dự án 5 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (hỗ trợ chuyển đổi số, nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai các cấp): Hiện nay, chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện triển khai tiểu dự án của cơ quan cấp trên về hỗ trợ chuyển đổi số. Do đó, khả năng không giải ngân hết nguồn vốn, tổng số tiền: **1.430.000.000 đồng**.

- Dự án 6, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số): Nguồn vốn dự án 6 được phân bổ khá lớn, cùng lúc thực hiện nhiều dự án, do đó, việc triển khai thực hiện nội dung bị chậm. Số vốn dự kiến khả năng không giải ngân hết: **470.000.000 đồng**.

- Dự án 8 (Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): Một số nội dung Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đang chỉ đạo tạm dừng thực hiện để tham vấn ý kiến các ngành chức năng. Một số nội dung đang chờ hướng dẫn của cấp trên, thực hiện các mô hình điểm cấp tỉnh hoặc hướng dẫn ban hành muộn, do đó không kịp thời gian để triển khai thực hiện. Số vốn dự kiến không giải ngân hết: **1.582.000.000 đồng**.

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển du lịch thuộc Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (phân bổ **130.000.000 đồng** hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn tại thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng): Việc đối ứng nguồn vốn của người dân để thực hiện dự án cũng gặp khó khăn do tỷ lệ đối ứng của người dân khá cao so với các dự án khác (Ngân sách trung ương hỗ trợ 70%, người dân đối ứng 30%).

### **C. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THÁNG CUỐI NĂM**



Xác định rõ việc đẩy mạnh triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia những tháng cuối năm là một trong những nhiệm vụ chính trị, trọng tâm cần ưu tiên tập trung chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện gắn với trách nhiệm của người đứng đầu. Để đạt kết quả cao nhất trong việc thực hiện giải ngân nguồn vốn đầu tư năm 2023, UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

#### **4.1. Đối với các chủ đầu tư**

Tiếp tục thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ nhằm tăng cường giải ngân nguồn vốn. Tăng cường kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc các nhà thầu và đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện; đảm bảo đến hết ngày 31/12/2023 giải ngân trên 95% kế hoạch.

Ưu tiên rà soát, giải ngân nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023. Chủ động đánh giá khả năng giải ngân vốn năm 2023 của các dự án để đề xuất nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2023 và có cam kết về kết quả giải ngân vốn năm 2023.

Đối với các dự án dự kiến khởi công mới năm 2024, chuẩn bị hồ sơ, thủ tục để phê duyệt dự án, đảm bảo điều kiện giao kế hoạch vốn năm 2024 theo đúng quy định. Nâng cao tính sẵn sàng, tính khả thi để giải ngân vốn của dự án ngay sau khi được giao kế hoạch vốn năm 2024, không để sau khi giao kế hoạch mới triển khai công tác chuẩn bị. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án phải lập phương án giải phóng mặt bằng đảm bảo yêu cầu, có số liệu kiểm đếm, đo đạc, dự toán bồi thường và xác định cụ thể địa điểm tái định cư (nếu có).

#### **4.2. Đối với các cơ quan chủ quản các Chương trình MTQG**

Đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 (bao gồm kế hoạch 2022 được phép kéo dài) trước ngày 31/12/2023.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đề xuất các giải pháp tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc; nghiên cứu xây dựng sổ tay hướng dẫn chi tiết, tích hợp cụ thể các văn bản hướng dẫn, quy trình, thủ tục và bộ hồ sơ mẫu cho từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của các Chương trình mục tiêu quốc gia để phổ biến, tập huấn, đào tạo cho cấp cơ sở triển khai thực hiện bảo đảm nhanh chóng, đơn giản, hiệu quả, đúng quy định hiện hành và thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao.



Rà soát, cập nhật văn bản hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

Năm 2024 là năm then chốt, tăng tốc phấn đấu để thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được HĐND các cấp thông qua.

#### **I. Định hướng kế hoạch đầu tư công năm 2024**

Kế hoạch đầu tư công năm 2024 phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và của UBND tỉnh, UBND huyện về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Kế hoạch đầu tư công năm 2024 xác định rõ mục tiêu, khả năng huy động và cân đối nguồn vốn, thứ tự ưu tiên bố trí vốn và khả năng thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, manh mún, kém hiệu quả, đảm bảo tiến độ phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án để phát huy hiệu quả đầu tư, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

Phấn đấu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được phép quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả.

#### **II. Dự kiến nguồn vốn**

Dự kiến tổng nguồn vốn ngân sách huyện quản lý năm 2024 là:

53.017 triệu đồng

*Trong đó:*

- |   |                   |
|---|-------------------|
| - Nguồn vốn XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí: | 9.017 triệu đồng  |
| - Nguồn vốn từ nguồn thu sử dụng đất:             | 17.000 triệu đồng |
| - Nguồn bổ sung có mục tiêu:                      | 11.500 triệu đồng |
| - Nguồn khác:                                     | 15.500 triệu đồng |

#### **3. Những thuận lợi, khó khăn**

##### **3.2.1. Thuận lợi**



Đã có Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được HĐND huyện ban hành và bổ sung.

Công tác quản lý điều hành từ huyện đến xã được chú trọng, các chủ đầu tư, các ban quản lý đã có những kinh nghiệm nhất định trong quản lý đầu tư.

### **3.2.2. Khó khăn**

- Nhu cầu cho đầu tư lớn, nguồn ngân sách cho đầu tư công hạn hẹp, các nguồn vốn cho đầu tư công trung hạn hiện chưa được phân bổ theo kế hoạch, nguồn phân bổ hàng năm không chủ động.

- Các văn bản của nhà nước, của tỉnh tiếp tục ban hành sẽ có nhiều điểm mới, công tác tiếp cận, xử lý văn bản và năng lực quản lý của chủ đầu tư và các ban quản lý dự án chưa cao sẽ ảnh hưởng đến tổ chức thực hiện.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện**

### **1. Nhiệm vụ**

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, tiếp tục sử dụng và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2024. Cụ thể là:

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình hoàn thành để tất toán tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và thanh toán nợ các công trình hoàn thành năm 2023 và chuyển tiếp 2024.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung và nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để bố trí xây dựng các công trình trọng điểm năm 2024.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu Quốc gia cho xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo hiệu quả.

### **2. Giải pháp**

- Làm tốt công tác mặt bằng, tạo quỹ đất cho đấu giá quyền sử dụng đất thu năm 2023: 20.000 triệu đồng, đưa vào xây dựng 17.000 triệu đồng.

- Bố trí nguồn vốn hợp lý thực hiện các nhiệm vụ trên.

- Tiếp tục triển khai và tổ chức Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các Nghị định, Thông tư liên quan, nêu cao tinh thần trách nhiệm, năng lực các chủ đầu tư, các ban quản lý dự án, chuyển đổi và thành lập Ban quản lý dự án khu vực huyện.


- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện và lồng ghép các dự án thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng ở các, thôn bản. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn liên quan bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, tiếp tục triển khai thực hiện các kế hoạch của UBND tỉnh, UBND huyện về triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Tiến hành rà soát tiến độ triển khai thực hiện các Chương trình, dự án, hướng dẫn




UBND các xã, thị trấn đăng ký nhu cầu thực hiện các dự án năm 2024 trên cơ sở lồng ghép thực hiện, hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới.

**3. Danh mục và bố trí vốn nguồn ngân sách huyện năm 2024 cho các dự án, công trình trọng điểm:**

*(Kèm theo phụ lục số 11)*

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công và các chương trình MTQG năm 2023, kế hoạch đầu tư công năm 2024 của UBND huyện. 

**Nơi nhận:**

- HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- C, PVP, CV;
- Lưu: VT. 



**Trần Bình Thuận**





**Phụ lục 01**

**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 730/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)

*ĐVT: Đồng*

STT	Công trình	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 30/11/2023	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
1	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	
2	Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	
3	Trường Mầm non A Túc	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	2.250.000.000	2.250.000.000	100,00%	
4	Trường Tiểu học Hướng Tân, hạng mục: Nhà hiệu bộ, cổng, hàng rào	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	1.950.000.000	1.950.000.000	100,00%	
5	Trường Tiểu học và THCS Tân Thành; Hạng mục: Nhà đa năng	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	800.000.000	800.000.000	100,00%	
6	Trường Tiểu học và THCS Hướng Việt; Hạng mục: Phòng học bộ môn	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	700.000.000	700.000.000	100,00%	
7	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hóa	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	940.000.000	939.666.000	99,96%	
8	Đường kết nối các điểm du lịch Hướng Hóa	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%	
9	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Hướng Hoá làm chủ đầu tư	Ban Quản lý Dự án, PTQĐ và CCN huyện	355.000.000	246.501.000	69,44%	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>23.995.000.000</b>	<b>23.886.167.000</b>	<b>99,55%</b>	



**Phụ lục 02**  
**TÌNH HÌNH GIẢI NGẮN NGUỒN VỐN XDCB DO HUYỆN QUẢN LÝ NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số: 750/BC-CBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Tổng cộng	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân đến ngày 28/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
					Tổng cộng	Dự dự toán	Dự toán ứng		Tổng cộng	Thực chi	Tạm ứng	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>95.378.514.814</b>	<b>6.911.109.796</b>	<b>2.478.047.671</b>	<b>4.433.062.125</b>	<b>88.967.405.018</b>	<b>56.246.066.459</b>	<b>41.750.888.368</b>	<b>14.495.178.091</b>	<b>58,66%</b>
1	<b>Nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023</b>			<b>6.911.109.796</b>	<b>6.911.109.796</b>	<b>2.478.047.671</b>	<b>4.433.062.125</b>	-	<b>5.211.045.125</b>	<b>4.786.620.125</b>	<b>424.425.000</b>	<b>75,40%</b>
1.1	<b>Nguồn XDCB tập trung theo tiêu chí</b>			<b>409.764.800</b>	<b>409.764.800</b>	<b>219.181.000</b>	<b>190.583.800</b>	-	<b>263.434.800</b>	<b>164.540.800</b>	<b>103.894.000</b>	<b>65,51%</b>
1	Nhà học bộ môn trường THPTCS Tân Hợp	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7830813	985.000	985.000	985.000			-	-		0,00%
2	Phòng học một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7875660	157.105.000	157.105.000	157.105.000			31.961.000	31.961.000		20,34%
3	Nhà hiệu bộ một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7875663	41.344.000	41.344.000	41.344.000			30.358.000	30.358.000		73,43%
4	Khắc phục, sửa chữa công trình nước sinh hoạt thôn Chính Vành và thôn Cheng xã Hướng Phùng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7905239	19.747.000	19.747.000	19.747.000			15.532.000		15.532.000	78,65%
5	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hòa	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7950712	102.221.800	102.221.800	102.221.800			102.221.800	102.221.800	-	100,00%
6	Trường Tiểu học Hướng Tân, hạng mục: Nhà hiệu bộ, sân, công, hàng rào	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7944330	88.362.900	88.362.900	88.362.900			88.362.000		88.362.000	100,00%
1.2	<b>Nguồn thu sử dụng đất</b>			<b>2.332.901.471</b>	<b>2.332.901.471</b>	<b>415.111.571</b>	<b>1.917.789.900</b>	-	<b>1.928.835.909</b>	<b>1.928.835.909</b>	-	<b>82,68%</b>
7	Nhà học bộ môn trường THPTCS Tân Hợp	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7830813	11.046.900	11.046.900	11.046.900			11.046.900	11.046.900		100,00%
8	Sửa chữa hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt thôn Rường, xã Hướng Tân	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7963988	165.250.000	165.250.000	165.250.000			-			0,00%
9	Phòng học một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7875660	165.960.571	165.960.571	165.960.571			-			0,00%
10	Nhà hiệu bộ một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7875663	64.438.000	64.438.000	64.438.000			-	-		0,00%
11	Xây dựng điểm trường Mẫu giáo thôn Cu Ty (02 phòng học) tại xã Hướng Lộc, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7949798	8.417.000	8.417.000	8.417.000			-			0,00%
12	Trụ sở làm việc xã Ba Tầng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7769022	1.917.789.900	1.917.789.900	1.917.789.900			1.917.789.900	1.917.789.900		100,00%
1.3	<b>Nguồn bổ sung có mục tiêu NS tỉnh</b>			<b>2.004.157.425</b>	<b>2.004.157.425</b>	-	<b>2.004.157.425</b>	-	<b>1.858.649.425</b>	<b>1.858.649.425</b>	-	<b>92,74%</b>
13	Trường Tiểu học số 1 Khe Sanh; Hạng mục: Nhà 3 tầng 06 phòng học	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7957788	1.018.104.300	1.018.104.300	1.018.104.300			1.018.104.300	1.018.104.300		100,00%
14	Via hè đường Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7957781	986.053.125	986.053.125	986.053.125			840.545.125	840.545.125		85,24%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Tổng cộng	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân đến ngày 28/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
					Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Thực chi	Tạm ứng	
III	<b>Nguồn khác</b>			2.164.286.100	2.164.286.100	1.843.755.100	320.531.000	-	1.155.125.000	834.594.000	320.531.000	53,37%
15	Nâng cấp mở rộng đường trung tâm xã Tân Liên	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7839500	61.743.000	61.743.000	61.743.000			-			0,00%
16	Khắc phục, sửa chữa công trình nước sinh hoạt thôn Chính Vĩnh và thôn Cheng xã Hướng Phùng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7905239	50.000.000	50.000.000	50.000.000			-			0,00%
17	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn Hới, thôn Hồ	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7911950	57.714.100	57.714.100	57.714.100			-			0,00%
18	Xây dựng 01 phòng học điểm lẻ thôn Trám Trường Mầm non Ba Tầng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7949797	112.600.000	112.600.000	112.600.000			99.450.000	99.450.000		88,32%
19	Xây dựng 02 phòng học điểm lẻ thôn Miệt - Pa Công Trường Mầm non Hướng Linh	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7949796	205.000.000	205.000.000	205.000.000			192.982.000	192.982.000		94,14%
20	Sửa chữa hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt thôn Ruộng, xã Hướng Tân	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7963988	356.698.000	356.698.000	356.698.000			273.547.000	273.547.000		76,69%
21	Phòng học một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7875660	500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	-		0,00%
22	Nhà hiệu bộ một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7875663	500.000.000	500.000.000	500.000.000			268.615.000	268.615.000		53,72%
23	Nâng cấp mở rộng thị trấn Khe Sanh (khu 1)		7555501	320.531.000	320.531.000	320.531.000			320.531.000		320.531.000	100,00%
II	<b>Vốn kế hoạch năm 2023</b>			88.967.405.018	-	-	-	88.967.405.018	51.035.021.334	36.964.268.243	14.070.753.091	57,36%
II.1	<b>Nguồn XDCB tập trung theo tiêu chí</b>			12.928.000.000				12.928.000.000	9.053.158.800	7.328.812.800	1.724.346.000	70,03%
1	Trụ sở làm việc xã A Dơi	UBND huyện Hướng Hóa	7769021	900.000.000				900.000.000	-			0,00%
2	Trụ sở làm việc xã Ba Tầng	UBND huyện Hướng Hóa	7769022	1.500.000.000				1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		100,00%
3	Trường Mầm non Khe Sanh	UBND huyện Hướng Hóa	7724171	210.000.000				210.000.000	210.000.000	210.000.000		100,00%
4	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên	UBND huyện Hướng Hóa	7861837	1.000.000.000				1.000.000.000	-			0,00%
5	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hoá	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7911837	1.600.000.000				1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		100,00%
6	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7950712	300.000.000				300.000.000	17.069.800	17.069.800		5,69%
7	Trường Tiểu học số 1 Khe Sanh, hạng mục: Nhà 3 tầng 06 phòng học	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7957788	228.245.000				228.245.000	228.245.000	228.245.000		100,00%
8	Sửa chữa trụ sở Công an huyện Hướng Hoá, hạng mục: Sửa chữa nhà 03 tầng	Công an huyện Hướng Hoá	7004692	53.000.000				53.000.000	53.000.000	53.000.000		100,00%
9	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Lợi, thị trấn Lao Bảo	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7949795	300.000.000				300.000.000	300.000.000	300.000.000		100,00%
10	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7951551	1.296.755.000				1.296.755.000	-			0,00%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Tổng cộng	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân đến ngày 28/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
					Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Thực chi	Tạm ứng	
11	Sửa chữa trụ sở HEND - UBND huyện	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7963990	2.630.000.000				2.630.000.000	2.611.375.500	1.620.964.800	981.410.700	99,20%
12	Nâng cấp, cải tạo phòng họp, phòng làm việc nhà B cơ quan Huyện ủy Hướng Hóa	Huyện ủy Hướng Hóa	8031236	400.000.000				400.000.000	400.000.000	400.000.000		100,00%
13	Việc lắp kỹ thuật công việc cung cấp tấm Lao Bảo; Hàng mục: Lắp con báo vệ xung quanh lòng hồ công trình	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8023834	1.050.000.000				1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000		100,00%
14	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao đường Búi Dục Tài đến điểm giao đường Phan Chu Trinh)	UBND thị trấn Khe Sanh	8047675	360.000.000				360.000.000	340.533.200	340.533.200		94,59%
15	Sửa chữa nhà A và sân huyện ủy	Huyện ủy Hướng Hóa	7853769	1.100.000.000				1.100.000.000	742.935.300	-	742.935.300	67,54%
<b>II.2</b>	<b>Nguồn bổ sung có mục tiêu NS tỉnh</b>			<b>10.000.000.000</b>				<b>10.000.000.000</b>	<b>8.192.444.600</b>	<b>5.725.078.643</b>	<b>2.467.365.957</b>	<b>81,92%</b>
1	Trường Tiểu học số 1 Khe Sanh; Hàng mục: Nhà 3 tầng 06 phòng học	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7957788	500.000.000				500.000.000	500.000.000	500.000.000		100,00%
2	Via hệ đường Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7957781	2.000.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000	1.867.307.543	132.692.457	100,00%
3	Via hệ đường Lê Duẩn thị trấn Khe Sanh (giai đoạn 2)	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8020594	5.700.000.000				5.700.000.000	4.128.360.200	3.060.194.600	1.068.165.600	72,43%
4	Đường giao thông thôn Tân Trung đi Quốc lộ 9	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8019600	1.800.000.000				1.800.000.000	1.564.084.400	297.576.900	1.266.507.900	86,80%
<b>III.3</b>	<b>Nguồn sử dụng đất</b>			<b>600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000</b>	<b>527.260.000</b>	<b>527.260.000</b>	<b>-</b>	<b>87,88%</b>
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Lợi, thị trấn Lao Bảo	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7949795	300.000.000				300.000.000	300.000.000	300.000.000		100,00%
2	Sửa chữa trụ sở Công an huyện Hướng Hoá; Hàng mục: Sửa chữa nhà 03 tầng	Công an huyện Hướng Hoá	7004692	300.000.000				300.000.000	227.260.000	227.260.000		75,75%
<b>III.4</b>	<b>Nguồn bổ sung từ NS tỉnh từ nguồn vượt thu từ XD/CB vàng tại của các dự án điện gió</b>			<b>28.800.000.000</b>				<b>28.800.000.000</b>	<b>15.791.285.700</b>	<b>12.038.977.900</b>	<b>3.752.307.800</b>	<b>54,83%</b>
1	Trụ sở làm việc xã Hướng Phùng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7830818	6.000.000.000				6.000.000.000	4.591.242.000	3.140.859.000	1.450.383.000	76,52%
2	Trụ sở làm việc xã Ba Tầng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7769022	5.000.000.000				5.000.000.000	2.232.877.000	1.925.087.100	307.789.900	44,66%
3	Trường Mầm non Khe Sanh	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7724171	2.500.000.000				2.500.000.000	1.477.491.000	1.477.491.000		99,10%
4	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7951551	10.000.000.000				10.000.000.000	3.903.257.400	3.790.478.400	112.779.000	39,03%
5	Khắc phục, sửa chữa đường giao thông liên thôn A Mây đi thôn A Mờ, xã Lù	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8017130	750.000.000				750.000.000	750.000.000	750.000.000		100,00%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Tổng cộng	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân đến ngày 28/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
					Tổng cộng	Dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Thực chi	Tạm ứng	
6	Thi công xây dựng công viên trung tâm Lao Bảo; Hàng mục: Lan can bảo vệ xung quanh lồng hồ công viên	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8023834	950.000.000				950.000.000	932.010.600	632.381.600	299.629.000	98,11%
7	Khắc phục sình chôn công trên tuyến đường trung tâm xã Hương Việt	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8017131	2.200.000.000				2.200.000.000	714.105.800	128.152.100	585.953.700	32,46%
8	Trường Tiểu học số 2 Lao Bảo; Hàng mục: nhà đa năng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8038354	700.000.000				700.000.000	616.171.300	101.437.900	514.733.400	88,02%
9	Trường THCS Khe Sanh; Hàng mục: nhà đa năng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037631	700.000.000				700.000.000	574.130.600	93.090.800	481.039.800	82,02%
HL5	<b>Nguồn khác</b>			<b>16.217.672.018</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.217.672.018</b>	<b>7.597.423.784</b>	<b>7.257.468.500</b>	<b>279.955.284</b>	<b>46,48%</b>
3	Năng cấp, mở rộng chợ Tân Liên	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7861837	3.315.366.000				3.315.366.000	2.489.813.000	2.468.813.000	21.000.000	75,10%
4	Năng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hương Hóa	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7950712	395.290.000				395.290.000	-	-	-	0,00%
5	Sân chơi, nâng cấp đường Lê Lai, thị trấn Lao Bảo	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7949795	432.622.400				432.622.400	411.523.400	411.523.400	-	95,12%
9	Trụ sở làm việc xã Ba Tầng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7769022	1.540.705.100				1.540.705.100				0,00%
1	Trụ sở làm việc xã Hương Phông	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7830818	4.495.861.000				4.495.861.000				0,00%
11	Trường Mầm non A Túc	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7919384	936.875.400				936.875.400	936.875.400	936.875.400	-	100,00%
6	Trường Tiểu học số 1 Khe Sanh; Hàng mục: Nhà học 03 tầng, 06 phòng học	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7957788	3.306.398.500				3.306.398.500	2.352.733.500	2.352.733.500	-	71,16%
14	Trường Tiểu học và THCS Hương Việt; Hàng mục: Phòng học bộ môn	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7936193	495.582.000				495.582.000	491.016.300	417.445.400	73.570.900	99,08%
13	Trường Tiểu học và THCS Tân Thành; Hàng mục: Nhà đa năng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7936196	300.000.000				300.000.000	247.407.000	247.407.000		82,47%
7	Via hè đường Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	7957781	998.971.618				998.971.618	668.055.184	422.670.800	185.384.384	60,87%



**Phụ lục số 03**  
**TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021 - 2023**  
*(Kèm theo Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)*

STT	Đơn vị	Tổng số công trình hoàn thành	Số công trình đã quyết toán DAHT	Số công trình chưa quyết toán	
				Trong thời hạn quyết toán	Quá thời hạn quyết toán
1	Lia	10	0	2	8
2	Hướng Việt	10	4	0	6
3	Hướng Lập	6	0	0	6
4	A Dơi	5	0	0	5
5	Hướng Sơn	9	4	0	5
6	Khe Sanh	7	3	0	4
7	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	103	95	4	4
8	Tân Liên	3	0	0	3
9	Tân Long	3	0	0	3
10	Húc	6	0	3	3
11	Hướng Lộc	4	0	2	2
12	Tân Hợp	9	8	0	1
13	Tân Lập	8	5	2	1
14	Tân Thành	1	0	0	1
15	Hướng Linh	7	5	1	1
16	Thanh	16	16	0	0
17	Lao Bảo	8	6	2	0
18	Thuận	12	8	4	0
19	Xy	5	0	5	0
20	Hướng Phùng	5	0	5	0
21	Ba Tầng	0	0	0	0
22	Hướng Tân	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>237</b>	<b>154</b>	<b>30</b>	<b>53</b>



**Phụ lục 04**  
**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 - NGUỒN CHŨNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**  
 (Kèm theo Báo cáo số: 730/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Đu dự toán	Đu tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>61.078.105.400</b>	<b>55.877.188.100</b>	<b>5.200.917.300</b>	<b>94.755.000.000</b>	<b>80.967.507.140</b>	<b>42.233.312.700</b>	<b>38.714.184.440</b>	<b>51,96%</b>
1	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước SH			24.031.560.000	24.031.560.000	-	19.023.000.000	14.278.216.000	11.484.693.100	2.793.842.900	33,16%
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở			2.320.000.000	2.320.000.000	0	1.720.000.000	0	0	0	0,00%
1.1	UBND xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	8045212	40.000.000	40.000.000		0	0	-	-	0,00%
1.2	UBND xã Tân Thành	UBND xã Tân Thành	8.046.230	160.000.000	160.000.000		120.000.000	0	-	-	0,00%
1.3	UBND thị trấn Lao Bảo	UBND thị trấn Lao Bảo	8047673	40.000.000	40.000.000		40.000.000	0	-	-	0,00%
1.4	UBND xã Thuận	UBND xã Thuận	8046250	560.000.000	560.000.000		440.000.000	0	-	-	0,00%
1.5	UBND xã Hướng Lộc	UBND xã Hướng Lộc		280.000.000	280.000.000		200.000.000				0,00%
1.6	UBND xã Lìa	UBND xã Lìa	8048582	1.200.000.000	1.200.000.000		920.000.000		-	-	0,00%
1.8	UBND xã Hướng Phông	UBND xã Hướng Phông	8046237	40.000.000	40.000.000			0	-	-	0,00%
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở			10.697.500.000	10.697.500.000	0	8.232.900.000	4.144.000.000	4.084.000.000	60.000.000	21,89%
2.1	UBND thị trấn Khe Sanh	UBND thị trấn Khe Sanh	8045222	200.000.000	200.000.000		160.000.000	112.000.000	112.000.000	-	31,11%
2.2	UBND xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	8044386	120.000.000	120.000.000		120.000.000	140.000.000	120.000.000	20.000.000	58,33%
2.3	UBND xã Tân Long	UBND xã Tân Long	8045213	120.000.000	120.000.000		80.000.000	112.000.000	112.000.000	-	56,00%
2.4	UBND xã Tân Thành	UBND xã Tân Thành	8046229	40.000.000	40.000.000		40.000.000	80.000.000	40.000.000	40.000.000	100,00%
2.5	UBND thị trấn Lao Bảo	UBND thị trấn Lao Bảo	8047676	240.000.000	240.000.000		160.000.000	96.000.000	96.000.000	-	24,00%
2.6	UBND xã Thuận	UBND xã Thuận	8046251	430.000.000	430.000.000		290.000.000	196.000.000	196.000.000	-	27,22%
2.7	UBND xã Ba Tầng	UBND xã Ba Tầng	8045223	480.000.000	480.000.000		360.000.000	0	-	-	0,00%
2.8	UBND xã Hướng Lộc	UBND xã Hướng Lộc	8044241	790.000.000	790.000.000		602.500.000	664.000.000	664.000.000	-	41,68%
2.9	UBND xã Lìa	UBND xã Lìa	8048583	1.240.000.000	1.240.000.000		960.000.000	868.000.000	868.000.000	-	39,42%
2.10	UBND xã Xy	UBND xã Xy		520.000.000	520.000.000		400.000.000				0,00%
2.11	UBND xã A Đrei	UBND xã A Đrei	8045839	760.000.000	760.000.000		600.000.000	308.000.000	308.000.000	-	22,65%
2.12	UBND xã Thanh	UBND xã Thanh	8046227	1.520.000.000	1.520.000.000		1.160.000.000	364.000.000	364.000.000	-	13,58%
2.13	UBND xã Hác	UBND xã Hác	8044940	1.127.500.000	1.127.500.000		872.500.000	140.000.000	140.000.000	-	7,90%
2.14	UBND xã Hướng Tân	UBND xã Hướng Tân	8051097	437.500.000	437.500.000		352.500.000	0	-	-	0,00%
2.15	UBND xã Hướng Linh	UBND xã Hướng Linh	8046191	205.000.000	205.000.000		165.000.000	0	-	-	0,00%
2.16	UBND xã Hướng Phông	UBND xã Hướng Phông	8046239	580.000.000	580.000.000		477.000.000	112.000.000	112.000.000	-	10,59%
2.17	UBND xã Hướng Sơn	UBND xã Hướng Sơn	8045214	1.272.500.000	1.272.500.000		960.000.000	952.000.000	952.000.000	-	42,64%
2.18	UBND xã Hướng Việt	UBND xã Hướng Việt		320.000.000	320.000.000		240.000.000				0,00%
2.19	UBND xã Hướng Lập	UBND xã Hướng Lập		295.000.000	295.000.000		232.500.000				0,00%
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất			315.000.000	315.000.000	0	280.000.000	0	0	0	0,00%
3.1	UBND xã Thuận	UBND xã Thuận	8046249	0	0		32.500.000	0	-	-	0,00%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Đề dự toán	Đã tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
3.2	UBND xã Hương Lộ	UBND xã Hương Lộ		315.000.000	315.000.000		247.500.000			0,00%	
4	Nội dung số 94: Hỗ trợ nước sinh hoạt			14.699.060.000	14.699.060.000	-	8.790.408.000	10.134.236.000	7.406.693.180	2.733.542.820	62,00%
4.1	Công trình cấp nước thôn Ra Lỵ, Rào xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	8002018	31.660.000	31.660.000			22.936.900	22.936.000	-	72,44%
4.2	Hệ thống đường ống cấp nước và nhà vệ sinh khu tái định cư thôn Ra Lỵ, Rào	UBND xã Hương Sơn	8029548	889.400.000	889.400.000			252.515.700	252.515.700	-	28,39%
4.3	Hệ thống cấp nước thôn Vàng, Mãng Sóng xã Ba Tầng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037653	2.000.000.000	2.000.000.000		848.600.000	992.787.400	992.787.400	-	34,85%
4.4	Công trình cấp nước thôn Trun, Xa Tượng xã Ba Tầng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8032478	1.500.000.000	1.500.000.000		754.400.000	1.591.776.900	1.500.000.000	91.776.600	70,61%
4.6	Công trình cấp nước Pá Núi, Tà Rai, Trâm xã Hương Lộ	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8034599	1.500.000.000	1.500.000.000		427.400.000	1.234.271.400	1.234.271.400	-	84,04%
4.7	Công trình hệ thống nước tự chảy thôn Hoàng Mìn	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8034598	2.173.400.000	2.173.400.000		0	1.509.736.900	1.509.736.900	-	69,46%
4.8	Hệ thống nước sạch thôn Cúp xã Hương Lộ	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8034596	982.000.000	982.000.000		873.100.000	611.193.500	611.193.500	-	32,95%
4.9	Công trình cấp nước thôn Tà Ràng xã Húc	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8034595	946.600.000	946.600.000		806.400.000	601.252.300	601.252.300	-	34,30%
4.10	Công trình cấp nước thôn Cu Đổng 2, xã Húc	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8013046	676.000.000	676.000.000		424.000.000	1.052.866.000	676.000.000	376.866.000	95,72%
4.11	Công trình cấp nước thôn Chơng, xã Hương Lộ	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8028525				529.200.000	470.085.000	-	470.085.000	88,83%
4.12	Hệ thống nước sạch Tà Pông xã Hương Lộ	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8032480				1.057.300.000	700.000.000	-	700.000.000	66,21%
4.13	Công trình cấp nước thôn Mìn xã Hương Sơn	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037598				1.236.000.000	436.759.400	-	436.759.400	35,34%
4.14	Công trình cấp nước thôn Nguồn Rào - Pít, xã Hương Sơn	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037599				1.834.100.000	658.055.900	-	658.055.900	35,88%
II	Dự án 2: Quy hoạch cấp cấp, bổ trợ an ninh dân cư những nơi cần thiết			2.069.000.000	2.069.000.000	0	5.697.000.000	395.534.700	395.534.700	0	5,09%
	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư tập trung xã Húc	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037589	2.069.000.000	2.069.000.000		5.697.000.000	395.534.700	395.534.700	-	5,09%
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập vực dân tộc			23.671.008.400	18.977.319.100	4.693.689.300	50.770.000.000	48.512.680.040	21.377.066.800	27.135.613.240	65,17%
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			23.671.008.400	18.977.319.100	4.693.689.300	50.770.000.000	48.512.680.040	21.377.066.800	27.135.613.240	65,17%
1	Kê, hàng rào sân bê tông nhà SHVN CB thôn Tà Đả	UBND xã Tân Hợp	7999954	0	0	0	278.000.000	271.011.000	-	271.011.000	97,49%
2	Đường giao thông nội thôn khối 6, xã thôn T3, thôn T4	UBND thị trấn Khe Sanh	7998766	139.681.000	30.908.700	108.772.300	228.000.000	335.160.000	139.681.000	195.379.000	91,13%
3	Công trình Đường giao thông nông thôn thôn Bàn Lăng Vây	UBND xã Tân Lập	7990622	517.000.000	258.602.500	258.397.500	483.000.000	991.500.000	517.000.000	474.500.000	99,15%
4	Đường giao thông nông thôn thôn Tà	UBND xã Tân Lập	8088562				685.000.000	300.408.000	-	300.408.000	43,86%
5	Công trình Đường giao thông nội thôn thôn Xi Nac	UBND xã Tân Long	7995943	2.040.000	2.040.000	0	32.673.000	32.409.900	2.040.000	30.369.900	93,37%
6	Đường vào khu sản xuất thôn làng Vây	UBND xã Tân Long	8051377	137.000.000	137.000.000		485.000.000	180.118.200	137.000.000	43.118.200	28,06%
7	Nhà vệ sinh trường Tiểu học và THCS điểm Hà Lát	UBND xã Tân Thành	8007105	172.000.000	172.000.000	0	20.800.000	191.406.000	172.000.000	19.406.000	99,69%
8	Sân chơi, tường rào trường Tiểu học và THCS điểm H&L	UBND xã Tân Thành	8032479				242.000.000	234.005.000	-	234.005.000	96,70%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
9	Nâng cấp, sửa chữa Nhà cộng đồng và công trình phụ Ka Táp	UBND thị trấn Lao Bảo	7995948	399.000	399.000	0	599.000	599.000	-	100,00%	
10	Nâng cấp, sửa chữa Nhà cộng đồng và công trình phụ Khe Đà	UBND thị trấn Lao Bảo	8005584	92.402.000	92.402.000	0	92.402.000	92.402.000	-	100,00%	
11	Đường liên thôn Ka Táp - Khe Đà	UBND thị trấn Lao Bảo	7995011	0	0	0	197.811.000	197.811.000	-	100,00%	
12	Đường nội thôn Khe Đà	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8026990				250.000.000	243.381.000	-	97,33%	
13	Đường nội thôn Ka Táp	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8026989				336.000.000	336.000.000	-	100,00%	
14	Đường Ủy Lý 2 đi Thuận Trung 6, xã Thuận	UBND xã Thuận	7995836	448.000.000	187.467.700	260.532.300	572.000.000	1.006.250.000	448.000.000	558.290.000	98,66%
15	Đường Bản 1 đi Thuận Trung, xã Thuận	UBND xã Thuận	7996728	0	0	0	510.000.000	489.224.000	-	489.224.000	95,93%
16	Công trình đường Bản 1, xã Thuận	UBND xã Thuận	7996727	0	0	0	552.000.000	543.667.000	-	543.667.000	98,49%
17	Đường Thuận 1 đi Thuận Trung 1 (giai đoạn 2)	UBND xã Thuận					240.000.000				0,00%
18	Đường Bản 7 đi Thuận Hòa (giai đoạn 2)	UBND xã Thuận					250.000.000				0,00%
19	Đường liên thôn thôn Mới đi thôn A Quan	UBND xã Thuận	7998821	0	0	0	400.000.000	367.855.000	-	367.855.000	91,96%
20	Đường vào trường Mầm non Bản 10	UBND xã Thuận	7992702	15.980.000	15.980.000	0		0	-	-	0,00%
21	Đường vào trường Mầm non thôn Mìn	UBND xã Thuận	7992703	0	0	0	173.000.000	160.786.000	-	160.786.000	92,94%
22	Đường vào khu vực sản xuất thôn A Ho tuyến 4 - giai đoạn 1	UBND xã Thuận	7998761	0	0	0	580.000.000	461.585.000	-	461.585.000	92,32%
23	Đường vào khu sản xuất thôn Thuận Ô tuyến 2 - giai đoạn 2	UBND xã Thuận		2.800.000	2.800.000		623.516.000				0,00%
24	Đường vào khu sản xuất thôn Mìn tuyến 2 - giai đoạn 2	UBND xã Thuận	8049960				458.000.000	200.892.000	-	200.892.000	43,86%
25	Đường vào khu vực sản xuất thôn A Ho tuyến 2 - giai đoạn 4	UBND xã Thuận					621.000.000				0,00%
26	Đường vào khu sản xuất thôn Thuận 1 tuyến 1 - giai đoạn 1	UBND xã Thuận	8047672				459.500.000	0	-	-	0,00%
27	Đường liên thôn A Rừng đi khu sản xuất (Giai đoạn 02)	UBND xã Lệ	8005572	400.000.000	400.000.000	0	350.000.000	640.507.000	400.000.000	240.507.000	85,40%
28	Đường vào khu sản xuất tập trung Tầng Cỏ Hang, A Quan, A Sỏi Hang (giai đoạn 01)	UBND xã Lệ	7997700	0	0	0	530.000.000	465.515.900	-	465.515.900	87,83%
29	Đường Kỹ Tầng đi khu sản xuất	UBND xã Lệ	7984220	0	0	0	400.000.000	387.690.200	-	387.690.200	96,92%
30	Xây dựng hàng rào chắn trường A Quan - Trường THPT và THCS A Xing	UBND xã Lệ	7987781	38.365.000	38.365.000	0		0	-	-	0,00%
31	Đường vào khu sản xuất thôn A Xoi Hang (giai đoạn 1)	UBND xã Lệ	8045218	159.000.000	159.000.000		508.000.000	500.797.000	159.000.000	341.797.000	75,08%
32	Đường Tầng Cỏ Hang đi khu sản xuất	UBND xã Lệ	8045217	192.000.000	192.000.000		508.000.000	471.444.000	192.000.000	279.444.000	67,35%
33	Đường ra khu sản xuất tập trung thôn Xa Dean (Giai đoạn 03)	UBND xã A Dơi	7998820	328.424.000	86.524.000	241.900.000	600.000.000	920.435.000	328.424.000	592.009.000	99,14%
34	Đường ra khu sản xuất thôn A Dơi Cỏ	UBND xã A Dơi	8004005	280.000.000	280.000.000	0	520.000.000	260.497.000	260.497.000	-	32,56%
35	Đường ra khu sản xuất thôn A Dơi Đơ (Giai đoạn 02)	UBND xã A Dơi	8004004	280.000.000	280.000.000	0	520.000.000	260.497.000	260.497.000	-	32,56%
36	Đường ra khu sản xuất thôn Đổng Tâm (Giai đoạn 02)	UBND xã A Dơi	7999551	280.000.000	34.166.200	245.833.800	520.000.000	793.267.700	280.000.000	513.267.700	99,16%
37	Đường từ nhà cộng đồng thôn Xa Dean ra khu sản xuất tập trung (Giai đoạn 01)	UBND xã A Dơi	7998819	313.457.000	76.657.000	236.800.000	585.000.000	885.083.000	313.457.000	571.626.000	98,51%
38	Đường nối từ trục đường xã vào khu sản xuất nông xã Pôn thuộc thôn Ra Mìn	UBND xã Xy	8002006	371.000.000	136.381.000	234.618.100	629.000.000	968.735.000	371.000.000	617.735.000	98,27%
39	Đường nối từ điện chính trường THPT&THCS Xy đến Ra Mìn	UBND xã Xy	7996729	536.296.000	274.696.000	261.600.000	462.000.000	953.097.000	536.296.000	416.801.000	95,47%
40	Sân phòng học, công trình điện trường chính Trường THPT&THCS Xy	UBND xã Xy	7991415	101.690.000	101.690.000	0		17.337.000	17.337.000	-	17,05%
41	Đường vào khu sản xuất thôn Ra Mìn từ đường bê tông đi qua rẫy ông Pô Thom	UBND xã Xy		608.000.000	608.000.000		442.000.000				0,00%
42	Đường cây nối khu sản xuất ra đường Quốc phòng thôn Trươn La Rao	UBND xã Xy	8051101	521.000.000	521.000.000		379.000.000	258.294.900	258.294.900	-	28,70%
43	Đường nối từ đường bê tông rẫy ông Hồ Bạt Ma đến đường bê tông rẫy ông Hồ Văn Tào	UBND xã Xy		521.000.000	521.000.000		379.000.000				0,00%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
44	Đường vào khu sản xuất bảo Mãng Sóng, thôn Mãng Sóng, xã Ba Tầng (Giai đoạn 02)	UBND xã Ba Tầng	8001278	288.850.000	111.121.300	177.728.700	410.000.000	691.376.000	288.850.000	402.526.000	98,93%
45	Đường từ Km10+100 tỉnh lộ 13 vào khu sản xuất thôn Trầm (giai đoạn 02)	UBND xã Ba Tầng	7999539	278.783.000	91.117.400	187.665.600	420.000.000	694.873.400	278.783.000	416.090.400	99,44%
46	Đường từ đường 135 vào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vàng (giai đoạn 02)	UBND xã Ba Tầng	8001455	288.852.300	111.225.000	177.627.000	410.000.000	691.494.000	288.852.000	402.552.000	98,93%
47	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Tầng (Giai đoạn 01)	UBND xã Ba Tầng	8002726	357.341.300	102.641.000	254.700.000	591.000.000	939.949.000	357.341.000	582.608.000	99,12%
48	Đường từ Km34 tỉnh lộ 13 vào khu sản xuất giúp khu vực biên giới (giai đoạn 3)	UBND xã Ba Tầng	8004001	280.000.000	280.000.000	0	420.000.000	196.955.000	196.955.000	-	28,14%
49	Đường liên thôn Ca Ta Ka - Trầm Chông (Km1+200 đến Km 1+900)	UBND xã Hương Lộc	7997716	0	0	0	625.000.000	611.776.000	-	611.776.000	97,88%
50	Đường vào thôn CaTaKa (điểm đầu nhà Hồ Văn Bân - Hồ Văn A Đing)	UBND xã Hương Lộc	7997715	0	0	0	627.000.000	612.132.000	-	612.132.000	97,63%
51	Công trình đường ra khu sản xuất thôn Ta Xía (đoạn đầu nhà ông Luận)	UBND xã Hương Lộc	7979541	348.184.000	39.476.000	308.708.000	625.000.000	965.027.800	348.184.000	616.843.800	99,16%
52	Công trình ra khu sản xuất (đoạn đi nhà ông Mây)	UBND xã Hương Lộc	7979542	348.184.000	39.476.000	308.708.000	625.000.000	965.027.800	348.184.000	616.843.800	99,16%
53	Đường giao thông từ Cầu Đông đi La Hông (GD3)	UBND xã Hòa	7991257	27.027.000	27.027.000	0	-	22.495.200	22.495.200	-	83,23%
54	Đường ra khu sản xuất suối thượng thôn Văn Ri	UBND xã Hòa	7996505	6.055.000	6.055.000	0	253.000.000	256.876.200	6.055.000	250.821.200	99,16%
55	Đường giao thông Văn Ri đi suối Ta Ri 1	UBND xã Hòa	-	150.000.000	150.000.000	-	600.000.000	-	-	-	0,00%
56	Đường giao thông Ta Nóc đi Hóc Thượng GD 2	UBND xã Hòa	-	180.000.000	180.000.000	-	800.000.000	-	-	-	0,00%
57	Công trình xây lại suối La Va	UBND xã Hòa	8018564	265.000.000	265.000.000	-	385.000.000	239.908.700	239.908.700	-	36,91%
58	Đường Tả Vĩnh ra khu sản xuất (từ nhà ông Quyển đến nghĩa địa thôn)	UBND xã Hương Tân	7983513	25.892.000	25.892.000	0	-	8.631.000	8.631.000	-	33,33%
59	Đường nông thôn Tân Linh (Nhà ông Phúc đến nhà ông Niệm)	UBND xã Hương Tân	7988314	372.000.000	372.000.000	0	559.000.000	913.655.000	372.000.000	541.655.000	98,14%
60	Đường nông thôn Tân Linh, xã Hương Tân (từ nhà ông Sơn đến nhà ông Cao Văn Thìn)	UBND xã Hương Tân	8036203	460.000.000	460.000.000	-	490.000.000	490.000.000	460.000.000	30.000.000	51,58%
61	Đường liên thôn Tân Linh đi thôn Cúa, xã Hương Tân (từ nhà ông Hà Khưu đến nhà ông Hồ Lý)	UBND xã Hương Tân	8035516	322.500.000	322.500.000	-	657.500.000	450.000.000	322.500.000	127.500.000	45,92%
62	Xây dựng hàng rào Trường Tiểu học Hương Tân (Điền trường mới xây dựng)	UBND xã Hương Tân	-	-	-	-	448.000.000	-	-	-	0,00%
63	Đường vào khu sản xuất xóm 337 - Thôn Cococ - Hương Linh (Giai đoạn 1)	UBND xã Hương Linh	7996608	8.809.000	8.809.000	0	-	5.848.000	5.848.000	-	66,39%
64	Đường vào khu sản xuất Khe Sa Trông - Thôn Cococ - Hương Linh (Giai đoạn 1)	UBND xã Hương Linh	7995942	384.704.000	185.863.100	198.840.900	354.000.000	730.951.000	384.704.000	346.227.000	98,95%
65	Đường vào khu sản xuất thôn Mực - Phú Công (GD3)	UBND xã Hương Linh	8030558	-	-	-	972.000.000	737.000.000	-	737.000.000	75,82%
66	Đường vào khu sản xuất thôn Xa Bai (giai đoạn 3)	UBND xã Hương Linh	8030557	-	-	-	975.000.000	975.000.000	-	975.000.000	100,00%
67	Đường liên thôn Đoa Cú - Hương Hải (giai đoạn 2)	UBND xã Hương Phông	7997705	143.442.000	143.442.000	0	-	128.988.000	128.988.000	-	89,92%
68	Đường liên thôn Hương Hải - Mũi Lai Pan	UBND xã Hương Phông	7980537	377.053.000	81.893.000	295.200.000	514.000.000	948.371.000	377.053.000	571.318.000	99,72%
69	Đường chính vào khu sản xuất thôn Phương Lâm (Lên Công Trờn - giai đoạn 1)	UBND xã Hương Phông	8046922	-	-	-	969.000.000	0	-	-	0,00%
70	Đường nội thôn Đoa Cú tuyến (từ đường liên thôn vào xóm nhà ông Khriem)	UBND xã Hương Phông	8041711	-	-	-	500.000.000	0	-	-	0,00%
71	Đường khu sản xuất thôn Ra Ly-Rào, từ nhà Ông Hồ Văn Lân đến vườn ông Hồ Ta Ka (giai đoạn 1)	UBND xã Hương Sơn	7984216	31.575.000	31.575.000	0	-	25.817.000	25.817.000	-	81,76%
72	Đường Sân xuất thôn Nguyễn Báo-Pân từ nhà ông Hồ Văn Bê đến Sân Văn hóa xã	UBND xã Hương Sơn	7992026	349.477.000	196.590.000	242.917.000	525.000.000	864.562.000	349.477.000	515.085.000	98,87%
73	Đường khu sản xuất thôn Ra Ly-Rào, từ nhà Ông Phạm Trung Hiếu đến vườn ông Phạm Văn Trường (giai đoạn 1)	UBND xã Hương Sơn	8034591	-	-	-	950.000.000	272.637.300	-	272.637.300	28,70%
74	Đường khu sản xuất thôn Ra Ly-Rào, từ vườn Ông Hồ Ta Mát đến vườn ông Hồ Xa Nát	UBND xã Hương Sơn	8045219	-	-	-	950.000.000	260.697.500	-	260.697.500	27,42%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Đư dự toán	Đư tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
75	Đường vào sân xuất thôn Trảng - Tạ phường, xã Hương Việt	UBND xã Hương Việt	7995920	877.334.000	603.557.000	273.777.000	30.000.000	887.118.000	877.334.000	9.784.000	98,86%
76	Đường nội thôn Tạ Bình, xã Hương Việt (từ nhà ông Vay đến ông Lan)	UBND xã Hương Việt	7995870	5.066.000	5.066.000	0		0	-	-	0,00%
77	Đường liên thôn Ka Tăng - Tạ Rung, xã Hương Việt (Giải đoạn I)	UBND xã Hương Việt					500.000.000				0,00%
78	Đường nội thôn Tạ Rung, xã Hương Việt (từ ngã ba nhà ông Cách đến ngã ba thôn ông Trọng)	UBND xã Hương Việt					384.000.000				0,00%
79	Đường nội thôn Xa Đưng, xã Hương Việt (từ ngã ba trạm y tế đến nhà ông Bình)	UBND xã Hương Việt					440.000.000				0,00%
80	Đường liên thôn Tạ Rung - Ka tăng	UBND xã Hương Việt					950.000.000				0,00%
81	Đường vào khu sản xuất Khe Tạ Rài - thôn Sà Pù	UBND xã Hương Lập	7995908	883.596.000	614.157.900	269.438.100		840.860.000	840.860.000	-	95,16%
82	Nhà ăn bán trú điểm trường Mầm non Cù Bai	UBND xã Hương Lập	7998199	526.400	526.400	0		0	-	-	0,00%
83	Phòng học và khuôn viên điểm trường Tiểu học thôn Tả	UBND xã Hương Lập	7995909	401.024.000	271.159.000	129.865.000		210.722.000	210.722.000	-	52,55%
84	Đường vào khu sản xuất Khu thí điểm ở thôn Sà Pù	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8028528				950.000.000	400.000.000	-	600.000.000	63,16%
85	Đường giao thông nội thôn Sà Pù	UBND xã Hương Lập					500.000.000				0,00%
86	Đường giao thông nội thôn A Xóc	UBND xã Hương Lập					850.000.000				0,00%
87	Nhà hiệu bộ trường MN Hương Lập	UBND xã Hương Lập					635.000.000				0,00%
88	Đường giao thông thôn Pá Xín đi thôn Ka Ty xã Hương Lộc	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8908816	9.407.000.000	5.407.000.000	0	3.357.000.000	11.402.354.000	9.407.000.000	1.995.354.000	89,33%
89	Đường giao thông xã Lân Đ - xã Xy	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037632	345.000.000	345.000.000		6.524.000.000	4.126.820.900	345.000.000	3.781.820.900	60,08%
90	Đường giao thông thôn Tân Vĩnh đi thôn Hương xã Hương Tân	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8033285				1.300.000.000	1.046.440.000	-	1.046.440.000	69,70%
91	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hương Việt	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8028526	0	0	0	2.517.000.000	1.259.021.840	-	1.259.021.840	50,02%
IV	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>			<b>3.631.000.000</b>	<b>3.631.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.514.000.000</b>	<b>7.707.316.200</b>	<b>3.590.303.000</b>	<b>4.117.013.200</b>	<b>84,28%</b>
I	<i>Tiến dự án 1: Đầu tư hoạt động, công cụ phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>			<b>3.631.000.000</b>	<b>3.631.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.514.000.000</b>	<b>7.707.316.200</b>	<b>3.590.303.000</b>	<b>4.117.013.200</b>	<b>84,28%</b>
1	Xây mới 09 phòng công vụ giáo viên Trường PTDTBT TH&THCS Hương Sơn (các điểm trường: Ngải Rào, Cát)	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8013047	500.000.000	500.000.000		850.000.000	900.480.900	500.000.000	400.480.900	66,70%
2	Xây mới 02 phòng công vụ giáo viên Trường PTDTBT TH&THCS Hương Lộc	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8010618	285.000.000	285.000.000		15.000.000	295.628.000	285.000.000	10.628.000	98,54%
3	Xây mới 02 phòng công vụ giáo viên Trường TH&THCS Hương Linh	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8011801	285.000.000	285.000.000		15.000.000	295.510.000	285.000.000	10.510.000	98,50%
4	Xây mới bếp ăn bán trú Trường PTDTBT TH&THCS Hương Lập	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8001273	475.000.000	475.000.000			466.157.000	466.157.000	-	98,14%
5	Xây dựng hệ thống thoát nước và hệ thống phụ trợ Trường TH và THCS Hương Linh	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8011800	475.000.000	475.000.000			469.385.000	469.385.000	-	98,82%
6	Xây mới bếp ăn bán trú Trường PTDTBT THCS Đa Tăng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8011910	475.000.000	475.000.000			467.174.000	467.174.000	-	98,35%
7	Sửa chữa, nâng cấp 15 công trình sinh hoạt (hàng xóm nhà vệ sinh, sân chơi, công trình nước sạch) cho các trường Nội trú, bán trú.	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8040675	1.136.000.000	1.136.000.000			1.117.587.000	1.117.587.000	-	98,38%



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
8	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lốc, Hàng mục: 04 phòng học	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037592				2.034.000.000	1.257.946.500	-	1.257.946.500	61,85%
9	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn, Hàng mục: 04 phòng học	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037590				1.800.000.000	1.798.396.600	-	1.798.396.600	99,91%
10	Xây mới phòng ở cho HS bán trú Trường TH&THCS Ba Tầng	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8028529				500.000.000	485.387.700	-	485.387.700	97,08%
11	Xây mới 04 phòng công vụ giáo viên Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lập (điểm trường chính + điểm trường Củ Đai)	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8041806				300.000.000	153.663.300	-	153.663.300	51,22%
<b>V</b>	<b>Dự án 6: báo cáo, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>			<b>7.675.537.000</b>	<b>7.168.369.000</b>	<b>507.228.000</b>	<b>13.751.000.000</b>	<b>10.073.740.200</b>	<b>5.385.725.100</b>	<b>4.688.015.100</b>	<b>47,02%</b>
1	Nhà văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số và các hạng mục liên quan tại thôn Bạt Việt, xã Hướng Phông	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8611235	1.785.000.000	1.785.000.000			642.020.200	642.020.200	-	35,97%
2	Nhà văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số và các hạng mục liên quan tại thôn Xay, xã Hướng Phông	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8011234	1.785.000.000	1.785.000.000			638.167.900	638.167.900	-	35,75%
3	Nhà văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số và các hạng mục liên quan tại thôn Trông - Tả Phường, xã Hướng Việt	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037638		0		1.785.000.000	546.397.500	-	546.397.500	30,63%
4	Nhà văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số và các hạng mục liên quan tại báo Ka Tầng, thị trấn Lao Bảo	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8037591		0		1.560.000.000	854.627.500	-	854.627.500	54,78%
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ho Lo, xã Húc	UBND xã Húc	7998235	447.441.000	200.368.000	247.073.000	450.000.000	886.340.000	447.441.000	438.899.000	98,76%
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cu Dong, xã Húc	UBND xã Húc	8018399	500.000.000	500.000.000	0	450.000.000	892.433.000	500.000.000	392.433.000	93,94%
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Xóc Lúa, xã Lúa	UBND xã Lúa	8006013	500.000.000	500.000.000	0	450.000.000	939.189.400	500.000.000	439.189.400	98,86%
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Núi Hang, xã Lúa	UBND xã Lúa	7997697	500.000.000	500.000.000		450.000.000	937.440.000	500.000.000	437.440.000	98,68%
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nguồn Rào - Pin, xã Hướng Sơn	UBND xã Hướng Sơn	7999540	442.096.000	181.941.000	260.155.000	450.000.000	880.709.000	442.096.000	438.613.000	98,72%
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thuận 5, xã Thuận	UBND xã Thuận	8002727		0	0	450.000.000	391.400.000	-	391.400.000	86,98%
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Loa, xã Ba Tầng	UBND xã Ba Tầng					550.000.000				0,00%
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ba Tầng, xã Ba Tầng	UBND xã Ba Tầng					550.000.000				0,00%
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kỳ Núi, xã Lúa	UBND xã Lúa					550.000.000				0,00%
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Dơi Dơi, xã A Dơi	UBND xã A Dơi					950.000.000				0,00%
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Tâm, xã A	UBND xã A Dơi					150.000.000				0,00%
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trươn Lo Rèo, xã Xy	UBND xã Xy					550.000.000				0,00%
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ba Pá, xã Xy	UBND xã Xy					550.000.000				0,00%
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ba Lý - Rào, xã Hướng Sơn	UBND xã Hướng Sơn	8053865				550.000.000				0,00%
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cốc, xã Hướng Linh	UBND xã Hướng Linh					550.000.000				0,00%
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ba Viêng, xã Thanh	UBND xã Thanh					550.000.000				0,00%
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỏ, xã Thanh	UBND xã Thanh					550.000.000				0,00%
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng và khu sinh hoạt văn hóa thể thao ngoài trời thôn Xa Dung, xã Hướng Việt	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	8011233	1.716.000.000	1.716.000.000		1.656.000.000	2.464.615.700	1.716.000.000	748.615.700	73,09%



Phụ lục 05  
**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)*



ĐVT: Đồng

Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Tổng nguồn vốn thực hiện năm 2023	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn (bao gồm tạm ứng)			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp - phát triển bền vững			6.628.085.900	3.628.085.900	1.248.284.900	2.379.801.000	3.000.000.000	6.628.085.900	3.628.085.900	3.000.000.000	100,00%
<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>			6.628.085.900	3.628.085.900	1.248.284.900	2.379.801.000	3.000.000.000	6.628.085.900	3.628.085.900	3.000.000.000	100,00%
Xây mới phòng học lý thuyết, tường rào, nhà báo vệ Trung tâm GDTX - GDNN huyện	Ban QLDA, PTQD và CCN	7990496	6.628.085.900	3.628.085.900	1.248.284.900	2.379.801.000	3.000.000.000	6.628.085.900	3.628.085.900	3.000.000.000	100,00%



**Phụ lục 06**  
**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
*(Kèm theo Báo cáo số: F90 /BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>7.462.766.550</b>	<b>5.283.884.250</b>	<b>2.178.882.300</b>	<b>1.875.000.000</b>	<b>6.865.186.492</b>	<b>6.292.492.492</b>	<b>572.694.000</b>	<b>73,52%</b>
<b>I</b>	<b>Vốn giải đoạn trước chuyển sang</b>			<b>747.440.000</b>	<b>-</b>	<b>747.440.000</b>	<b>-</b>	<b>747.440.000</b>	<b>747.440.000</b>	<b>-</b>	<b>100,00%</b>
1	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	7861837	747.440.000		747.440.000		747.440.000	747.440.000		100,00%
<b>II</b>	<b>Vốn giải đoạn 2021 - 2025</b>			<b>6.715.326.550</b>	<b>5.283.884.250</b>	<b>1.431.442.300</b>	<b>1.875.000.000</b>	<b>6.117.746.492</b>	<b>5.545.052.492</b>	<b>572.694.000</b>	<b>71,22%</b>
1	Ngân sách Trung ương			<b>6.669.442.550</b>	<b>5.238.000.250</b>	<b>1.431.442.300</b>	<b>1.875.000.000</b>	<b>6.686.348.492</b>	<b>5.513.654.492</b>	<b>572.694.000</b>	<b>71,23%</b>
1.1	Đường Bán 2 đi khu sản xuất tập trung (điểm nhà Pà Ray)	UBND xã Thuận	7995131	124.358.000	124.358.000	-		122.125.000	122.125.000	-	98,20%
1.2	Đường bán 7 đi Thuận Hòa	UBND xã Thuận	7993194	23.898.350	23.898.350	-		23.807.000	23.807.000	-	99,62%
1.3	Đường Up Ly 2 đi khu sản xuất tập trung, xã Thuận (điểm nhà anh Nhép)	UBND xã Thuận	7996733	28.441.000	28.441.000	-		23.219.000	23.219.000	-	81,64%
1.4	Đường liên thôn Bàn Cọp thôn Mãng Sóng đi thôn Ba Tầng (Giai đoạn 9)	UBND xã Ba Tầng	7984262	8.998.000	8.998.000	-		6.064.000	6.064.000	-	67,39%
1.5	Đường liên thôn Bàn Cọp thôn Mãng Sóng đi Bàn Cù Tiêng thôn Ba Lồng (Giai đoạn 2 :)	UBND xã Ba Tầng	7984234	9.153.000	9.149.000	4.000		6.068.000	6.068.000	-	66,30%
1.6	Đường liên thôn Ku Ta Ka (đoạn Ta Rox cũ) đi thôn Trầm Cheng (giai đoạn 01)	UBND xã Hương Lộc	7984235	35.575.000	35.575.000	-		26.603.000	26.603.000	-	74,78%
1.7	Đường giao thông thôn Trầm Cheng (Trầm) đi khu sản xuất tập trung	UBND xã Hương Lộc	7984233	117.468.000	117.468.000	-		25.262.000	25.262.000	-	21,51%
1.8	Đường vào khu sản xuất tập trung Thôn A Rông giai đoạn 1	UBND xã Lia	7987080	14.217.000	14.217.000	-		4.739.000	4.739.000	-	33,33%
1.9	Đường lên thôn A Máy đi khu sản xuất giai đoạn 1	UBND xã Lia	7984222	14.217.000	14.217.000	-		4.739.000	4.739.000	-	33,33%
1.10	Đường vào khu sản xuất tập trung Kỳ Nội, A Sau giai đoạn 1	UBND xã Lia	7997699	80.658.000	80.658.000	-		52.620.800	52.620.800	-	65,24%
1.11	Đường liên thôn A Quan đi A Xôi Hang	UBND xã Lia	7987081	76.168.000	76.168.000	-		54.296.000	54.296.000	-	71,28%
1.12	Đường trung tâm dân cư thôn Ba Mạn đi Ba Mạn 1	UBND xã Xy	7985454	78.753.000	52.166.000	26.587.000		65.210.000	65.210.000	-	82,80%
1.13	Đường nối khu dân cư thôn Ra Po đến bãi đỗ xe vòng qua nhà ông Pà Ta Pung	UBND xã Xy	7984236	39.661.000	12.958.000	26.703.000		26.703.000	26.703.000	-	67,33%
1.14	Đường ra khu sản xuất thôn Xa Doan (Giai đoạn 1)	UBND xã A Dơi	7984231	20.360.000	20.360.000	-		-	-	-	0,00%
1.15	Đường ra khu sản xuất thôn A Dơi Đò (Giai đoạn 1)	UBND xã A Dơi	7984232	16.035.000	16.035.000	-		-	-	-	0,00%
1.16	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Viêng - giai đoạn 1	UBND xã Thạch	7999533	674.000.000	493.505.000	180.495.000		625.474.000	625.474.000	-	92,80%
1.17	Đường vào khu vực sản xuất thôn A Hò tuyến 1 - giai đoạn 2	UBND xã Thạch	7999534	284.798.000	284.798.000	-		-	-	-	0,00%
1.18	Đường vào khu sản xuất thôn Thanh Ô tuyến 1 - giai đoạn 1	UBND xã Thạch	8002722	270.545.000	270.545.000	-		-	-	-	0,00%
1.19	Nâng cấp từ đường 578 đến khu sản xuất Xa Lơ	UBND xã Húc	7980524	12.859.000	12.859.000	-		10.768.600	10.768.600	-	83,74%



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Đư dự toán	Đư tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
1.20	Đường giao thông Húc Thượng đi Tả Rừng (GD)	UBND xã Húc	7995919	784.090.000	566.675.000	217.415.000		775.595.000	775.595.000	-	98,92%
1.21	Đường giao thông ra khu sản xuất đối Cù Xứng	UBND xã Húc	8006008	671.600.000	671.600.000	-		664.439.000	664.439.000	-	98,93%
1.22	Đường nông thôn Trầm (Nhà anh Chinh đến nhà ông Thọ)	UBND xã Hướng Tân	7991250	28.153.000	28.153.000	-		9.780.000	9.780.000	-	34,74%
1.23	Đường nông thôn Cua ( Nhà anh Dạn đến nhà anh Cường)	UBND xã Hướng Tân	7992704	990.000.000	722.874.000	267.126.000		939.344.000	939.344.000	-	94,88%
1.24	Đường vào khu sản xuất thôn Hoang mới (GD 2) (Tủ hộ ông: Hồ Văn Đăng)	UBND xã Hướng Linh	7981371	16.589.000	16.589.000	-		14.285.000	14.285.000	-	86,11%
1.25	Đường ra khu sản xuất thôn Hoang mới (GD 1) (Tủ hộ ông: Hồ Văn Văn)	UBND xã Hướng Linh	7980222	15.350.000	15.350.000	-		13.218.000	13.218.000	-	86,11%
1.26	Xây dựng điểm vui chơi giải trí thể thao tại nhà văn hóa thôn Xa Bai	UBND xã Hướng Linh	8001603	3.212.000	3.212.000	-		900.000	900.000	-	28,02%
1.27	Đường vào khu sản xuất thôn Bụt Việt - Kacia, xã Hướng Phùng (giai đoạn 2)	UBND xã Hướng Phùng	7995944	8.880.000	8.880.000	-		4.440.000	4.440.000	-	50,00%
1.28	Đường giao thông liên thôn Đea Cù đi Bụt Việt (Km0+00 - Km0+500)	UBND xã Hướng Phùng	7980540	8.645.000	8.645.000	-		4.323.000	4.323.000	-	50,01%
1.29	Kè chắn đất Trường Mầm non thôn Phùng Lâm	UBND xã Hướng Phùng	7995868	8.223.000	8.223.000	-		3.704.892	3.704.892	-	45,06%
1.30	Đường vào khu sản xuất thôn Ra Ly-Rào, từ nhà ông Hồ Văn Đăng đến vườn ông Hồ KPin	UBND xã Hướng Sơn	7992013	49.072.000	49.072.000	-		31.196.000	31.196.000	-	63,57%
1.31	Đường vào khu Sản xuất thôn Nguồn Rào - Pin	UBND xã Hướng Sơn	7992031	39.799.000	39.799.000	-		32.525.000	32.525.000	-	81,72%
1.32	Đường vào khu sản xuất Tả Rừng - Xa Dung, xã Hướng Việt	UBND xã Hướng Việt	7991242	17.568.000	17.568.000	-		-	-	-	0,00%
1.33	Nâng cấp, làm mới sân, cổng, hàng rào, nhà vệ sinh nhà SHCD thôn Tả Rừng	UBND xã Hướng Việt	7995878	6.493.000	6.493.000	-		-	-	-	0,00%
1.34	Đường vào khu sản xuất Ka Tiếng, xã Hướng Việt	UBND xã Hướng Việt	7991240	5.545.000	5.545.000	-		-	-	-	0,00%
1.35	Đường giao thông liên thôn Cù Bai đi Trạ Nội (giai đoạn 2)	UBND xã Hướng Lập	7984218	648.768.000	648.768.000	-		637.675.000	637.675.000	-	98,29%
1.36	Nâng cấp trục đường giao thông trung tâm thôn A Xóc	UBND xã Hướng Lập	7984217	22.577.000	22.577.000	-		8.063.000	8.063.000	-	35,71%
1.37	Phòng học và khuôn viên điểm Trường Tiểu học thôn Sô Pu	UBND xã Hướng Lập	7997698	22.468.000	22.468.000	-		15.532.000	15.532.000	-	69,13%
1.38	Trường Tiểu học và THCS Tân Hợp; Hạng mục: Nhà bảo vệ (02 điểm trường); sửa chữa thư viện, sân bê tông	UBND xã Tân Hợp	7983522	23.978.000	23.978.000	-		20.329.000	20.329.000	-	84,78%
1.39	Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lương Lễ	UBND xã Tân Hợp	7980559	13.960.000	13.960.000	-		9.302.000	9.302.000	-	66,63%
1.40	Trường mầm non Tân Hợp; Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh	UBND xã Tân Hợp	7994167	7.567.200	7.567.200	-		7.567.200	7.567.200	-	100,00%
1.41	Trạm y tế xã Tân Hợp; Hạng mục: Cải tạo trạm y tế, xây mới hàng rào, sân bê tông	UBND xã Tân Hợp					375.000.000				0,00%
1.42	Xây mới Nhà văn hóa thôn Tân Hòa	UBND xã Tân Liên	7998202	17.370.000	17.370.000	-		17.370.000	17.370.000	-	100,00%
1.43	Cổng thôn Tân Tiến	UBND xã Tân Liên	8004452	3.715.000	3.715.000	-		1.821.000	1.821.000	-	49,02%
1.44	Sửa chữa kết cấu hóa kênh mương	UBND xã Tân Liên					57.000.000				0,00%



STT	Định mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện			Vốn phân bổ năm 2023	Giải ngân nguồn vốn đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
1.45	Đường thôn Liên Hòa - Tân Phú	UBND xã Tân Liên	4040679				200.000.000	198.078.000	-	198.078.000	99,04%
1.46	Nâng cấp sân chơi sân thể thao xã	UBND xã Tân Liên					118.000.000				0,00%
1.47	Xây dựng Hội trường đa năng UBND xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	8000803	588.558.000	56.572.800	531.985.200	375.000.000	963.174.000	588.558.000	374.616.000	99,96%
1.48	Đường vào Trường THCS Tân Long	UBND xã Tân Long	7987782			-		-	-	-	
1.49	Tuyên nôi đập tràn đến khu vực sản xuất Hồ Cà	UBND xã Tân Long		90.300.000	90.300.000		375.000.000				0,00%
1.50	Đường xã đoạn từ Nai Cửu đến An Tiêm	UBND xã Tân Thành	7998200	646.800.000	455.672.900	181.127.100	86.600.000	635.989.000	635.989.000	-	86,72%
1.51	Cổng, tường rào trường Tiểu học và THCS Tân Thành điểm trường Tiểu học; tường rào trường Tiểu học và THCS Tân Thành điểm trường THCS	UBND xã Tân Thành					288.400.000				0,00%
2	<b>Ngân sách địa phương</b>			<b>45.884.000</b>	<b>45.884.000</b>	-	-	<b>31.398.000</b>	<b>31.398.000</b>	-	<b>68,43%</b>
2.1	Trường Mầm non Tân Hợp; hạng mục: Cải tạo khối phụ trợ hành chính, gara xe, mái che	UBND xã Tân Hợp	7970140	18.224.000	18.224.000	-		12.510.000	12.510.000	-	68,65%
2.2	Trường TH&THCS Tân Hợp; hạng mục: Sửa chữa 04 phòng học, sân bê tông, sân thể thao, bãi tập, kê	UBND xã Tân Hợp	7970139	27.660.000	27.660.000	-		18.888.000	18.888.000	-	68,29%



**Phụ lục 07**  
**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
*(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)*

STT	Đơn vị	Tổng vốn phân bổ			Số vốn giải ngân đến 31/10/2023				Tỷ lệ (%)	
		Tổng vốn	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	Chương trình giảm nghèo bền vững	Tổng vốn	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN		Chương trình giảm nghèo bền vững
1	UBND xã Tân Lập	2.928.558.000	963.558.000	1.965.000.000		2.395.082.000	963.174.000	1.431.908.000	91,12%	
2	UBND xã Hướng Linh	3.649.664.000	35.151.000	3.614.513.000		2.477.182.000	28.403.000	2.448.779.000	72,55%	
3	UBND xã Hướng Tân	5.143.045.000	1.018.153.000	4.124.892.000		2.811.410.000	949.124.000	1.862.286.000	67,70%	
4	UBND xã Hướng Lộc	5.786.411.000	153.043.000	5.633.368.000		3.869.828.600	51.865.000	3.817.963.600	66,88%	
5	UBND xã Tân Thành	1.815.800.000	1.021.800.000	794.000.000		1.141.400.000	635.989.000	505.411.000	62,86%	
6	UBND thị trấn Khe Sanh	727.681.000	-	727.681.000		447.060.000	-	447.060.000	61,44%	
7	Ban QLDA, PTQĐ và CCN	78.328.025.900	747.440.000	70.952.500.000	6.628.085.900	49.497.408.240	747.440.000	42.121.882.340	6.628.085.900	59,58%
8	UBND xã Ba Tầng	5.702.977.000	18.151.000	5.684.826.000		3.226.687.400	12.132.000	3.214.555.400	56,58%	
9	UBND xã Thuận	4.951.197.350	176.697.350	4.774.500.000		2.795.732.000	169.151.000	2.626.581.000	56,47%	
10	UBND xã Lìn	10.040.625.000	185.260.000	9.855.365.000		5.326.978.300	116.394.800	5.210.583.500	54,98%	
11	UBND xã Tân Liên	396.085.000	396.085.000	-		217.269.000	217.269.000	-	54,85%	
12	UBND xã Húc	7.982.072.000	1.468.549.000	6.513.523.000		3.888.855.700	1.450.802.600	2.438.053.100	52,64%	
13	UBND xã Hướng Sơn	7.490.579.000	88.871.000	7.401.708.000		3.595.395.500	63.721.000	3.531.674.500	50,26%	
14	UBND thị trấn Lao Bảo	770.812.000	-	770.812.000		386.812.000	-	386.812.000	49,86%	
15	UBND xã Tân Hợp	744.389.200	466.389.200	278.000.000		339.607.200	68.596.200	271.011.000	45,62%	
16	UBND xã A Dơi	6.723.276.000	36.395.000	6.686.881.000		3.427.777.700	-	3.427.777.700	43,30%	
17	UBND xã Hướng Lập	4.491.459.400	693.813.000	3.797.646.400		1.712.852.000	661.270.000	1.051.582.000	42,61%	
18	UBND xã Xy	7.088.400.000	118.414.000	6.969.986.000		2.309.376.900	91.913.000	2.217.463.900	42,17%	
19	UBND xã Hướng Phùng	3.686.743.000	25.748.000	3.660.995.000		1.201.826.892	12.467.892	1.189.359.000	32,47%	
20	UBND xã Thanh	8.263.139.000	1.229.343.000	7.033.796.000		2.180.592.000	625.474.000	1.555.118.000	29,75%	
21	UBND xã Tân Long	1.322.013.000	465.300.000	856.713.000		324.528.100	-	324.528.100	27,24%	
22	UBND xã Hướng Việt	3.766.006.000	29.606.000	3.736.400.000		887.118.000	-	887.118.000	23,56%	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>171.798.957.850</b>	<b>9.337.766.550</b>	<b>155.833.105.400</b>	<b>6.628.085.900</b>	<b>94.460.779.532</b>	<b>6.865.186.492</b>	<b>80.967.507.140</b>	<b>6.628.085.900</b>	<b>54,98%</b>



**GIẢI NGÂN VON SỰ NGHIỆP NAM 2023 THỰC HIỆN CHUONG TRINH MTQG XAY DUNG NONG THON MOI**  
(Kim theo Báo cáo số: 739/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Hương Hóa)

DVT: Đồng

TT	Danh mục công trình	Chú đầu tư	Mã số CTMT	Tổng vốn	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn năm 2023	Giải ngân đến 30/11/2023			Tỷ lệ
							Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn phải bổ năm 2023	
	<b>TỔNG SỐ</b>			2.575.121.915	330.121.915	2.245.000.000	67.077.000	15.327.000	51.750.000	2,60%
<b>I</b>	<b>NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO QUY HOẠCH</b>		<b>00491</b>	<b>1.530.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>1.430.000.000</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
1	Công tác quy hoạch	UBND xã Tân Hợp		250.000.000	100.000.000	150.000.000		-	-	0,00%
2	Công tác quy hoạch	UBND xã Hương Lập		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
3	Công tác quy hoạch	UBND xã Hương Việt		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
4	Công tác quy hoạch	UBND xã Hương Lĩnh		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
5	Công tác quy hoạch	UBND xã Hương Sơn		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
6	Công tác quy hoạch	UBND xã Hương Tân		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
7	Công tác quy hoạch	UBND xã Húc		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
8	Công tác quy hoạch	UBND xã Thuận		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
9	Công tác quy hoạch	UBND xã Hương Lạc		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
10	Công tác quy hoạch	UBND xã Thanh		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
11	Công tác quy hoạch	UBND xã A Dơi		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
12	Công tác quy hoạch	UBND xã Xy		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
13	Công tác quy hoạch	UBND xã Ba Tầng		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
14	Công tác quy hoạch	UBND xã Tân Lập		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
15	Công tác quy hoạch	UBND xã Tân Liên		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
16	Công tác quy hoạch	UBND xã Tân Long		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
17	Công tác quy hoạch	UBND xã Tân Thành		80.000.000		80.000.000		-	-	0,00%
<b>II</b>	<b>TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN</b>		<b>00493</b>	<b>430.000.000</b>	-	<b>430.000.000</b>	<b>17.770.000</b>	-	<b>17.770.000</b>	<b>4,13%</b>
1	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện		100.000.000	-	100.000.000	17.770.000	-	17.770.000	17,77%
2	Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện		130.000.000		130.000.000		-	-	0,00%
3	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	Trung tâm GDNN - GDTX huyện		200.000.000		200.000.000		-	-	0,00%
<b>III</b>	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN; BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG</b>		<b>00496</b>	<b>100.000.000</b>		<b>100.000.000</b>				<b>0,00%</b>
	Nhà văn hóa - khu thể thao các thôn của xã Tân Hợp	UBND xã Tân Hợp		100.000.000		100.000.000		-	-	0,00%





TT	Nội dung công trình	Chủ đầu tư	Mã số CTMT	Tổng vốn	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn năm 2023	Giải ngân đến 30/11/2023			Tỷ lệ
							Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	
III	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		00502	358.390.915	73.390.915	285.000.000	38.980.000	5.000.000	33.980.000	10,88%
I	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	VPDP NTM huyện và các cơ quan phụ trách các đầu chi		195.294.915	5.294.915	190.000.000	33.980.000	5.000.000	28.980.000	17,40%
I.1	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Văn phòng điều phối Nông thôn mới huyện		100.000.000	-	100.000.000	18.980.000	-	18.980.000	18,98%
I.2	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện		10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	0,00%
I.3	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Kish tế và Hạ tầng huyện		10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	0,00%
I.4	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện		10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	0,00%
I.5	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện		10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	0,00%
I.6	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	0,00%
I.7	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Y tế huyện		5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	100,00%
I.8	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	0,00%
I.9	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Nội vụ huyện		5.074.746	74.746	5.000.000	-	-	-	0,00%
I.10	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Tài nguyên và MT huyện		5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	100,00%
I.11	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Phòng Tư pháp huyện		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	0,00%
I.12	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Ban Chỉ huy Quân sự huyện		5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	0,00%
I.13	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Công an huyện		10.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	50,00%

TT	Đanh mục công trình	Chủ đầu tư	Mã số CTMT	Tổng vốn	Số vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn năm 2023	Gửi ngân đến 30/11/2023			Tỷ lệ
							Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	
1.14	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	Văn phòng HĐND và UBND huyện		10.220.169	220.169	10.000.000		-	-	0,00%
2	<b>Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới"</b>			<b>163.096.800</b>	<b>68.096.000</b>	<b>95.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	-	<b>5.000.000</b>	<b>3,07%</b>
2.1	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Tân Hợp		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.2	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Tân Liên		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.3	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Tân Lập		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.4	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Tân Long		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.5	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Tân Thành		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.6	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Thuận		5.048.000	48.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.7	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Thanh		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.8	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Lúa		13.000.000	8.000.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.9	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Xy		13.000.000	8.000.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.10	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã A Dơi		5.048.000	48.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.11	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Ba Tầng		13.000.000	8.000.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.12	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hác		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.13	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hương Lộc		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.14	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hương Tân		13.000.000	8.000.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.15	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hương Linh		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.16	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hương Phụng		5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	100,00%
2.17	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hương Sơn		5.000.000	-	5.000.000		-	-	0,00%
2.18	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hương Lập		13.000.000	8.000.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.19	Công tác tuyên truyền cấp xã	UBND xã Hương Việt		13.000.000	8.000.000	5.000.000		-	-	0,00%
2.20	Triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới", "Phát động phong trào "Quảng Trị chung sức xây dựng nông thôn mới"	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện		20.000.000	20.000.000			-	-	0,00%
<b>IV</b>	<b>DUY TU, BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ</b>		<b>00492</b>	<b>156.731.600</b>	<b>156.731.000</b>	<b>-</b>	<b>10.327.000</b>	<b>10.327.000</b>	<b>-</b>	<b>6,59%</b>
1	Xã phần đầu đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2022	UBND xã Tân Hợp		153.332.000	153.332.000		10.327.000	10.327.000	-	6,74%
2	Các xã còn lại	UBND xã Tân Liên		1.500.000	1.500.000			-	-	0,00%
3	Các xã còn lại	UBND xã Tân Lập		570.000	570.000			-	-	0,00%
4	Các xã còn lại	UBND xã Tân Long		570.000	570.000			-	-	0,00%
5	Các xã còn lại	UBND xã Tân Thành		759.000	759.000			-	-	0,00%



Phụ lục số 09:  
**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQC PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC VÀ THIỂU SỐ**  
*(Kể theo Báo cáo số: 330/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Hương Hòa)*

Đơn: Đồng

TT	Đanh mục các chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>88.341.263.264</b>	<b>16.015.263.264</b>	<b>72.327.000.000</b>	<b>7.891.617.244</b>	<b>3.510.897.879</b>	<b>4.298.810.165</b>	<b>8,83%</b>
1	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			9.267.058.000	2.025.058.000	7.242.000.000	300.000.000	-	300.000.000	2,24%
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ chuyển đổi nghề			4.350.000.000	1.920.000.000	2.430.000.000	-	-	-	0,00%
2.1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Tân Hợp	Thôn Tạ Đù	170.000.000	70.000.000	100.000.000	-	-	-	0,00%
2.2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND thị trấn Khe Sạch	Khóm 6	150.000.000	50.000.000	100.000.000	-	-	-	0,00%
2.3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Tân Lập	Bán Cồn, Bán Bú, Bán Lăng Vây	150.000.000	50.000.000	100.000.000	-	-	-	0,00%
2.4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Tân Long	Thôn Xi Núc, thôn Lăng Vây	130.000.000	30.000.000	100.000.000	-	-	-	0,00%
2.5	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Tân Thành	Thôn Hà Lệ	200.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-	0,00%
2.6	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND thị trấn Lao Bảo	Bán Ka Túp, bán Ka Tăng, bán Khe Dá	270.000.000	170.000.000	100.000.000	-	-	-	0,00%
2.7	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Thuận	Xã Thuận	170.000.000	40.000.000	130.000.000	-	-	-	0,00%
2.8	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Ba Tầng	Xã Ba Tầng	190.000.000	70.000.000	120.000.000	-	-	-	0,00%
2.9	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hương Lộc	Xã Hương Lộc	200.000.000	50.000.000	150.000.000	-	-	-	0,00%
2.10	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Lệ	Xã Lệ	390.000.000	240.000.000	150.000.000	-	-	-	0,00%
2.11	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Xy	Xã Xy	190.000.000	50.000.000	140.000.000	-	-	-	0,00%
2.12	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã A Dơi	Xã A Dơi	180.000.000	40.000.000	140.000.000	-	-	-	0,00%
2.13	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Thanh	Xã Thanh	140.000.000	40.000.000	100.000.000	-	-	-	0,00%
2.14	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hào	Xã Hào	300.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-	0,00%
2.15	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hương Tân	Xã Hương Tân	220.000.000	80.000.000	140.000.000	-	-	-	0,00%
2.16	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hương Lĩnh	Xã Hương Lĩnh	210.000.000	70.000.000	140.000.000	-	-	-	0,00%
2.17	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hương Phông	Xã Hương Phông	330.000.000	300.000.000	130.000.000	-	-	-	0,00%
2.18	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	320.000.000	200.000.000	120.000.000	-	-	-	0,00%
2.19	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hương Việt	Xã Hương Việt	170.000.000	60.000.000	110.000.000	-	-	-	0,00%

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Chức danh cơ	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
2.20	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND xã Hương Lập	Xã Hương Lập	270.000.000	160.000.000	110.000.000	-	-	0,00%	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán			4.917.058.000	105.058.000	4.812.000.000	300.000.000	-	300.000.000	6,10%
II	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết			3.647.758.000	616.758.000	3.037.000.000	536.732.000	536.732.000	-	14,71%
1	Ổn định dân cư			3.647.758.000	616.758.000	3.037.000.000	536.732.000	536.732.000	-	14,71%
1.1	Bố trí ổn định dân cư ở xã Húc	UBND xã Húc	Xã Húc	861.076.000	224.076.000	637.000.000	220.495.000	220.495.000	-	25,61%
1.2	Bố trí ổn định dân cư xã Hương Lập	UBND xã Hương Lập	Xã Hương Lập	979.000.000	379.000.000	600.000.000	316.237.000	316.237.000	-	32,30%
1.3	Bố trí ổn định dân cư xã Hương Việt	UBND xã Hương Việt	Xã Hương Việt	7.682.000	7.682.000	-	-	-	-	0,00%
1.4	Bố trí ổn định dân cư xã Ba Tầng	UBND xã Ba Tầng	Xã Ba Tầng	600.000.000	-	600.000.000	-	-	-	0,00%
1.5	Bố trí ổn định dân cư xã Xy	UBND xã Xy	Xã Xy	350.000.000	-	350.000.000	-	-	-	0,00%
1.6	Bố trí ổn định dân cư thị trấn Lao Bảo	UBND thị trấn Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo	350.000.000	-	350.000.000	-	-	-	0,00%
1.7	Bố trí ổn định dân cư xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	0,00%
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			30.953.000.000	4.868.000.000	26.085.000.000	2.415.652.000	1.289.993.000	1.125.659.000	7,80%
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân			1.725.000.000	1.287.000.000	4.448.000.000	2.412.659.000	1.287.000.000	1.125.659.000	42,67%
2.1	UBND xã Ba Tầng	UBND xã Ba Tầng	Xã Ba Tầng	281.200.000	59.000.000	222.200.000	26.080.000	26.080.000	-	9,27%
2.2	UBND xã Hương Lộc	UBND xã Hương Lộc	Xã Hương Lộc	311.400.000	58.000.000	253.400.000	-	-	-	0,00%
2.3	UBND xã Lúa	UBND xã Lúa	Xã Lúa	3.600.000	-	3.600.000	-	-	-	0,00%
2.4	UBND xã Xy	UBND xã Xy	Xã Xy	53.400.000	1.000.000	52.400.000	-	-	-	0,00%
2.5	UBND xã A Dơi	UBND xã A Dơi	Xã A Dơi	54.000.000	9.000.000	45.000.000	3.000.000	3.000.000	-	5,56%
2.6	UBND xã Thanh	UBND xã Thanh	Xã Thanh	34.000.000	-	34.000.000	-	-	-	0,00%
2.7	UBND xã Húc	UBND xã Húc	Xã Húc	143.500.000	26.000.000	117.500.000	-	-	-	0,00%
2.8	UBND xã Thuận	UBND xã Thuận	Xã Thuận	19.800.000	-	19.800.000	9.900.000	-	9.900.000	50,00%
2.9	UBND xã Hương Linh	UBND xã Hương Linh	Xã Hương Linh	8.600.000	2.000.000	6.600.000	-	-	-	0,00%
2.10	UBND xã Hương Phóng	UBND xã Hương Phóng	Xã Hương Phóng	835.000.000	139.000.000	696.000.000	51.140.000	51.140.000	-	6,12%
2.11	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	1.977.500.000	492.000.000	1.485.500.000	1.992.359.000	492.000.000	1.500.359.000	100,75%
2.12	UBND xã Hương Việt	UBND xã Hương Việt	Xã Hương Việt	1.056.000.000	246.000.000	810.000.000	184.780.000	184.780.000	-	17,50%
2.13	UBND xã Hương Lập	UBND xã Hương Lập	Xã Hương Lập	957.000.000	235.000.000	722.000.000	145.400.000	145.400.000	-	15,19%



TT	Đánh giá các chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao năng lực tiếp cận thị trường, thúc đẩy khởi nghiệp kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư công đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			25.214.000.000	3.221.000.000	21.637.000.000	2.993.000	2.993.000	-	0,01%
2.1	Đầu tư, phát triển chăn nuôi, trồng trọt theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi nghiệp kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư công DTTS và MN.			25.214.000.000	3.221.000.000	21.637.000.000	2.993.000	2.993.000	-	0,01%
2.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Tân Hợp	Thôn Tà Đò	235.000.000	27.000.000	208.000.000	-	-	-	0,00%
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND thị trấn Khe Sênh	Khe 6	235.000.000	27.000.000	208.000.000	-	-	-	0,00%
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Tân Lập	Bản Cỏ, Bản Ba, Bản Lắng Vây	706.000.000	82.000.000	624.000.000	-	-	-	0,00%
2.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Tân Long	Thôn Xi Nòn, thôn Lắng Vây	470.000.000	54.000.000	416.000.000	-	-	-	0,00%
2.5	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Tân Thành	Thôn Hà Lệt	443.000.000	27.000.000	416.000.000	-	-	-	0,00%
2.6	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND thị trấn Lao Bào	Bản Ka Túp, bản Ka Tăng, bản Khe Đà	711.000.000	82.000.000	629.000.000	-	-	-	0,00%
2.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Thuận	Xã Thuận	1.859.000.000	195.000.000	1.664.000.000	-	-	-	0,00%
2.8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Ba Tầng	Xã Ba Tầng	1.675.000.000	219.000.000	1.456.000.000	-	-	-	0,00%
2.9	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hương Lặc	Xã Hương Lặc	1.459.000.000	211.000.000	1.248.000.000	-	-	-	0,00%
2.10	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Lúa	Xã Lúa	2.392.000.000	312.000.000	2.080.000.000	-	-	-	0,00%
2.11	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Ný	Xã Ný	845.000.000	221.000.000	624.000.000	-	-	-	0,00%
2.12	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã A Dơi	Xã A Dơi	1.465.000.000	215.000.000	1.248.000.000	-	-	-	0,00%
2.13	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Thanh	Xã Thanh	1.561.000.000	313.000.000	1.248.000.000	-	-	-	0,00%
2.14	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hác	Xã Hác	1.862.000.000	198.000.000	1.664.000.000	-	-	-	0,00%
2.15	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hương Tân	Xã Hương Tân	1.522.000.000	274.000.000	1.248.000.000	-	-	-	0,00%
2.16	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hương Linh	Xã Hương Linh	1.242.000.000	202.000.000	1.040.000.000	-	-	-	0,00%
2.17	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hương Phông	Xã Hương Phông	2.771.000.000	275.000.000	2.496.000.000	-	-	-	0,00%
2.18	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	1.454.000.000	206.000.000	1.248.000.000	-	-	-	0,00%
2.19	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hương Việt	Xã Hương Việt	1.261.000.000	221.000.000	1.040.000.000	2.993.000	2.993.000	-	0,24%
2.20	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	UBND xã Hương Lập	Xã Hương Lập	1.052.000.000	220.000.000	832.000.000	-	-	-	0,00%
2.3	Thúc đẩy khởi nghiệp kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư công DTTS và MN.			-	-	-	-	-	-	0,01%

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2022	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
-	Mô hình khởi nghiệp (mô hình bò sinh sản thuần chủng)							-	-	#DIV/0!
-	Hội chợ							-	-	#DIV/0!
-	Kinh phí cho hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư khác							-	-	#DIV/0!
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập vực dân tộc			5.828.655.019	819.655.019	5.009.000.000	1.301.135.562	819.655.019	481.480.543	22,32%
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			5.828.655.019	819.655.019	5.009.000.000	1.301.135.562	819.655.019	481.480.543	22,32%
1.1	UBND xã Tân Hợp	UBND xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp	70.000.000	19.000.000	51.000.000		-	-	0,00%
1.2	UBND thị trấn Khe Sanh	UBND thị trấn Khe Sanh	Khu 6, thị trấn Khe Sanh	70.000.000	19.000.000	51.000.000	68.943.262	19.900.000	49.943.262	98,49%
1.3	UBND xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Bản Cáo, xã Tân Lập	152.500.000	500.000	152.000.000	148.567.000	300.000	148.067.000	97,42%
1.4	UBND xã Tân Long	UBND xã Tân Long	Thôn Làng Vây, xã Tân Long	139.000.000	37.000.000	102.000.000	34.822.000	34.822.000	-	25,05%
1.5	UBND xã Tân Thành	UBND xã Tân Thành	Thôn Hà Lộc, xã Tân Thành	51.000.000	4.000	51.000.000		-	-	0,00%
1.6	UBND thị trấn Lao Bảo	UBND thị trấn Lao Bảo	Bản Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo	157.062.000	1.062.000	152.000.000	149.058.000	1.962.000	147.996.000	97,38%
1.7	UBND xã Thuận	UBND xã Thuận	Xã Thuận	310.607.000	607.000	310.000.000		-	-	0,00%
1.8	UBND xã Thành	UBND xã Thành	Xã Thành	338.978.000	978.000	338.000.000		-	-	0,00%
1.9	UBND xã Lưu	UBND xã Lưu	Xã Lưu	358.941.000	19.941.000	339.000.000	96.348.300	19.941.000	76.407.300	26,84%
1.10	UBND xã A Dơi	UBND xã A Dơi	Xã A Dơi	331.701.019	701.019	331.000.000	88.512.000	701.019	87.810.981	26,68%
1.11	UBND xã Xy	UBND xã Xy	Xã Xy	469.000.000	125.000.000	335.000.000	123.703.000	123.703.000	-	26,89%
1.12	UBND xã Ba Tầng	UBND xã Ba Tầng	Xã Ba Tầng	459.000.000	124.000.000	335.000.000	120.649.900	120.649.900	-	26,29%
1.13	UBND xã Hương Lộc	UBND xã Hương Lộc	Xã Hương Lộc	425.000.000	115.000.000	310.000.000	113.864.000	113.864.000	-	26,79%
1.14	UBND xã Húc	UBND xã Húc	Xã Húc	407.000.000	110.000.000	297.000.000	108.724.000	108.724.000	-	26,71%
1.15	UBND xã Hương Tân	UBND xã Hương Tân	Xã Hương Tân	282.375.000	375.000	282.000.000		-	-	0,00%
1.16	UBND xã Hương Linh	UBND xã Hương Linh	Xã Hương Linh	412.000.000	112.000.000	300.000.000	112.000.000	112.000.000	-	27,18%
1.17	UBND xã Hương Phông	UBND xã Hương Phông	Xã Hương Phông	303.544.000	3.544.000	300.000.000		-	-	0,00%



TT	Danh mục các chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2023 lớn dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2023 lớn dài	Vốn phân bổ năm 2023	
1.18	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	303.066.000	4.066.000	303.000.000	2.710.000	2.710.000	-	0,88%
1.19	UBND xã Hương Việt	UBND xã Hương Việt	Xã Hương Việt	335.877.000	1.877.000	334.000.000	29.767.000	1.877.000	27.890.000	8,86%
1.20	UBND xã Hương Lập	UBND xã Hương Lập	Xã Hương Lập	461.000.000	125.000.000	336.000.000	103.468.000	103.468.000	-	22,44%
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>			<b>11.391.120.585</b>	<b>1.463.120.585</b>	<b>9.928.000.000</b>	<b>715.748.400</b>	<b>169.628.000</b>	<b>546.120.000</b>	<b>6,28%</b>
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, nâng cao phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>			<b>1.621.000.000</b>	<b>280.000.000</b>	<b>1.341.000.000</b>	<b>121.875.000</b>	<b>121.875.000</b>	<b>-</b>	<b>7,52%</b>
1.1	Hoạt động xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	1.621.000.000	280.000.000	1.341.000.000	121.875.000	121.875.000	-	7,52%
<b>J</b>	<b>Tiểu dự án 2: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</b>			<b>7.269.900.000</b>	<b>1.128.000.000</b>	<b>6.141.900.000</b>	<b>258.900.000</b>	<b>-</b>	<b>258.900.000</b>	<b>3,58%</b>
1.1	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Trung tâm GDNN - GDTX	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	2.180.000.000	800.000.000	1.380.000.000	-	-	-	0,00%
3.2	Hỗ trợ người lao động thuộc đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài free-hoy đồng	Phòng Lao động - Thương binh và XH huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	688.000.000	128.000.000	560.000.000	-	-	-	0,00%
3.3	Cung cấp thông tin thị trường lao động, định vị hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số	Phòng Lao động - Thương binh và XH huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	-	-	-	-	-	-	0,00%
3.4	Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN	Trung tâm GDNN - GDTX		2.492.000.000	-	2.492.000.000	-	-	-	0,00%
3.5	Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp	Phòng Lao động - Thương binh và XH huyện, các xã, thị trấn	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	1.909.000.000	-	1.909.000.000	150.900.000	-	150.900.000	7,90%
		Phòng Lao động - Thương binh và XH huyện		264.000.000		264.000.000				
		UBND xã Thuận		90.000.000		90.000.000	40.500.000		40.500.000	
		UBND xã Thuận		90.000.000		90.000.000				
		UBND xã Lạc		90.000.000		90.000.000				
		UBND xã Lý		90.000.000		90.000.000				

TT	Đanh mục các chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
		UBND xã A Dơi		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Ba Tầng		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Hương Lộc		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Hắc		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Hương Tân		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Hương Lĩnh		90.000.000		90.000.000	40.500.000	-	40.500.000	
		UBND xã Hương Phong		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Hương Sơn		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Hương Việt		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND xã Hương Lập		90.000.000		90.000.000		-	-	
		UBND thị trấn Khe Sanh		50.000.000		50.000.000	28.400.000	-	28.400.000	
		UBND thị trấn Lao Bào		50.000.000		50.000.000	22.000.000	-	22.000.000	
		UBND xã Tân Hợp		30.000.000		30.000.000		-	-	
		UBND xã Tân Lập		60.000.000		60.000.000		-	-	
		UBND xã Tân Long		55.000.000		55.000.000		-	-	
		UBND xã Tân Thành		40.000.000		40.000.000	19.500.000	-	19.500.000	
4	<b>Tiền dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>			<b>2.592.120.585</b>	<b>55.120.585</b>	<b>2.446.900.000</b>	<b>442.973.690</b>	<b>47.753.690</b>	<b>395.220.000</b>	<b>17,71%</b>
4.1	Tập huấn năng cao năng lực cho cộng đồng	Phòng Dân tộc huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	510.000.000	-	510.000.000		-	-	0,00%
4.2	Học tập, trao đổi kinh nghiệm	Phòng Dân tộc huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	400.000.000	-	400.000.000	395.220.000	-	395.220.000	98,81%
4.3	Học đồng năng cao nhận thức và năng lực cho cán bộ tổ chức đoàn thể cấp huyện, xã	Phòng Dân tộc huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	130.360.000	24.360.000	106.000.000	24.360.000	24.360.000	-	18,69%
4.4	Hỗ trợ chuyển đổi số, nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm mục tiêu cho cán bộ triển khai các cấp (trước: sau, sau này giữ) và văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	1.460.760.585	30.760.585	1.430.000.000	23.393.000	23.393.000	-	1,60%
VI	Văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Phòng Văn hóa và Thông tin		1.836.537.060	39.537.060	1.797.000.000	513.207.140	39.537.060	473.790.080	27,95%
VIII	<b>Dự án 8: Thực hiện tình đấng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>			<b>3.013.262.000</b>	<b>596.262.000</b>	<b>2.417.000.000</b>	<b>1.160.088.902</b>	<b>596.262.000</b>	<b>563.826.902</b>	<b>38,50%</b>
1	Triển khai các gói hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	498.000.000	498.000.000		495.700.000	495.700.000	-	99,54%





TT	Đanh mục các chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ giải ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
3	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi " nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa cổ hủ và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	Phòng Tư pháp huyện		600.000.000		600.000.000	450.953.302	-	450.953.302	75,16%
4	Tuyên truyền, vận động xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	Các xã khu vực III, các thôn DBKK	98.262.000	98.262.000		98.262.000	98.262.000	-	100,00%
5	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi " nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện		600.000.000		600.000.000		-	-	0,00%
6	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phân bổ; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện		600.000.000		600.000.000	115.173.600	-	115.173.600	19,20%
7	Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, gia đình, trường học, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện		617.000.000		617.000.000		-	-	0,00%
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm DTTS còn nhiều khó khăn			21.122.000.000	5.542.000.000	15.580.000.000	287.278.000	21.000.000	266.278.000	1,36%
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	Các thôn, xã DBKK		20.778.000.000	5.521.000.000	15.257.000.000	-	-	-	0,00%
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.			344.000.000	21.000.000	323.000.000	287.278.000	21.000.000	266.278.000	83,50%
2.1	Công tác truyền thông	Phòng Tư pháp huyện	Các xã khu vực III, các thôn DBKK	80.000.000	-	80.000.000	57.278.000	-	57.278.000	71,60%
2.2	Triển khai mô hình tại các xã/trao/mường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao;	Hồng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	Các xã khu vực III, các thôn DBKK	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	100,00%
2.3	Bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án.	Phòng Dân tộc huyện	Các xã khu vực III, các thôn DBKK	101.000.000	21.000.000	80.000.000	80.000.000	21.000.000	59.000.000	79,21%
2.4	Kiểm tra, đánh giá, sơ kết tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách.	Phòng Dân tộc huyện	Các xã khu vực III, các thôn DBKK	13.000.000	60.000	13.000.000		-	-	0,00%
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện các Chương trình			1.282.812.600	50.812.600	1.232.000.000	571.715.640	38.000.000	533.715.640	44,57%

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Chỉ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Gửi ngân đến ngày 30/11/2023			Tỷ lệ gửi ngân
				Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Vốn năm 2022 kéo dài	Vốn phân bổ năm 2023	
1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, giỏi biển, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào tuyên truyền phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030</i>			550.000.000	-	550.000.000	492.715.640	-	492.715.640	89,58%
1.1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	Phòng Dân tộc huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	250.000.000	-	250.000.000	204.895.000	-	204.895.000	81,90%
1.2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.	Phòng Tư pháp huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	100,00%
1.3	Nội dung số 03: Tăng cường trợ giúp pháp lý cho đồng bào DTTS	Phòng Tư pháp huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	100.000.000	-	100.000.000	88.220.640	-	88.220.640	88,22%
2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>			421.812.600	12.812.600	409.000.000	-	-	-	0,00%
	Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	421.812.600	12.812.600	409.000.000	-	-	-	0,00%
3	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo, tập huấn số chức thực hiện Chương trình</i>			311.000.000	38.000.000	273.000.000	79.000.000	38.000.000	41.000.000	25,40%
	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở địa phương	Phòng Dân tộc huyện	Các xã khu vực III, các thôn ĐBKK	38.000.000	38.000.000	-	38.000.000	38.000.000	-	100,00%
		Các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn		271.000.000	-	271.000.000	41.000.000	-	41.000.000	15,02%



**PHỤ LỤC 10:**  
**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 710/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Hương Hòa)*

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 28/11/2023			Ghi chú
				Tổng cộng	Số vốn kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	Tổng cộng	Số vốn kéo dài sang năm 2023	Vốn phân bổ năm 2023	
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			7.505.000.000	2.133.000.000	5.372.000.000	-	-	-	
1	Mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng - Chân muối bò vàng sinh sản	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	Xã Thanh	450.000.000	450.000.000					
2	Mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng - Chân muối bò vàng sinh sản	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	Xã Hương Việt	450.000.000	450.000.000					
3	Mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng - Chân muối bò vàng sinh sản	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	Xã Hương Lộc	433.000.000	433.000.000					
4	Mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng - Chân muối dê sinh sản	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	Xã Lúa	430.000.000	430.000.000					
5	Mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng - Chân muối dê sinh sản	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	Xã Ný	370.000.000	370.000.000					
	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện				1.732.000.000				
	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Các xã, thị trấn				3.640.000.000				
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			3.950.000.000	948.000.000	3.002.000.000	5.989.600	-	5.989.600	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSN trong lĩnh vực nông nghiệp			3.317.000.000	848.000.000	2.369.000.000	2.480.000	-	2.480.000	
1.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Hương Lập	Xã Hương Lập	375.000.000		375.000.000				
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Hương Linh	Xã Hương Linh	375.000.000		375.000.000				
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Hương Phụng	Xã Hương Phụng	612.000.000	237.000.000	375.000.000				
1.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	375.000.000		375.000.000				
1.5	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Hương Tân	Xã Hương Tân	612.000.000	237.000.000	375.000.000				



STT	Đanh mục	Cơ quan	Mã đơn vị	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 28/11/2023			Ghi chú
				Đã chi	Đã chi	Đã chi	Đã chi	Đã chi	Đã chi	
1.6	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Hương Việt	Xã Hương Việt	374.000.000		374.000.000	2.480.000	-	2.480.000	
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Lúa	Xã Lúa	237.000.000	237.000.000			-		
1.8	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp	120.000.000		120.000.000		-		
1.9	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND xã Thuận	Xã Thuận	237.000.000	237.000.000			-		
1.3	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Phòng Y tế huyện		633.000.000		633.000.000	3.509.600	-	3.509.600	
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			5.938.922.360	1.880.922.360	4.058.000.000	475.279.540	376.882.540	98.397.000	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			4.745.922.360	1.683.922.360	3.062.000.000	179.882.540	179.882.540	-	
1.1	Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	2.375.000.000	910.000.000	1.465.000.000				
1.2	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	Các xã vùng khó khăn	2.370.922.360	773.922.360	1.597.000.000	179.882.540	179.882.540		
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			1.193.000.000	197.000.000	996.000.000	295.397.000	197.000.000	98.397.000	
2.1	Hỗ trợ giao dịch việc làm	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		791.000.000	-	791.000.000				
2.2	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		402.000.000	197.000.000	205.000.000	295.397.000	197.000.000	98.397.000	
IV	Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo và thông tin			642.000.000	117.000.000	525.000.000	111.459.000	111.459.000	-	
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Phòng Văn hóa và thông tin huyện		297.000.000	55.000.000	242.000.000	49.459.000	49.459.000	-	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		345.000.000	62.000.000	283.000.000	62.000.000	62.000.000	-	
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình			874.006.000	51.006.000	824.000.000	610.692.000	50.006.000	560.686.000	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình			597.006.000	6.000	597.000.000	597.000.000	-	597.000.000	
	Tập huấn năng lực nâng cao cho 650 - 700 cán bộ xã, thị trấn, thôn, bản ... thực tiếp làm công tác giảm nghèo bền vững	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		407.000.000	-	407.000.000	407.000.000	-	407.000.000	
	Tổ chức 02 - 04 đợt học tập trao đổi kinh nghiệm công tác giảm nghèo bền vững cho BCĐ cấp huyện, cấp xã	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		190.006.000	6.000	190.000.000	190.000.000	-	190.000.000	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá			277.000.000	50.000.000	227.000.000	13.692.000	13.692.000	-	
2.1	Chi công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm	Các phòng ban liên quan		133.000.000	30.000.000	83.000.000	13.692.000	13.692.000	-	
		Văn phòng HĐND và UBND huyện		20.000.000	10.000.000	10.000.000				
		Phòng Tài chính - KH huyện		10.000.000	-	10.000.000	8.692.000	-	8.692.000	
		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		43.000.000	35.000.000	10.000.000				



STT	Danh mục	Chi tiết	Đơn vị	Vốn thực hiện năm 2023			Giải ngân đến ngày 28/11/2023			Ghi chú
				Đã chi	Chưa chi	Còn lại	Đã chi	Chưa chi	Còn lại	
		Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện		10.000.000	-	10.000.000		-	-	
		Phòng Y tế huyện		-	-	-		-	-	
		Phòng Dân tộc huyện		10.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	
		Phòng Văn hóa và Thông tin huyện		5.000.000	-	5.000.000		-	-	
		Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện		5.000.000	-	5.000.000		-	-	
		Phòng Tư pháp		5.000.000	-	5.000.000		-	-	
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện				5.000.000		-	-	
		Hội Nông dân huyện				5.000.000		-	-	
		Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện				5.000.000		-	-	
		BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện				5.000.000		-	-	
		Hội Cựu chiến binh huyện				5.000.000		-	-	
2.2	Chi cho công tác xã hội nghề nghiệp, hội cựu nghề nghiệp	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện		142.000.000	-	142.000.000		-	-	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>18.909.928.360</b>	<b>5.128.928.360</b>	<b>13.781.000.000</b>	<b>1.203.420.140</b>	<b>538.347.540</b>	<b>665.072.600</b>	



Phụ lục số 11  
**PHÂN BỐ VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2024**  
 (Kèm theo báo cáo số: 730/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Chỉ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Lấy kế vốn bố trí đến ngày 30/11/2023	Nguồn vốn phân bổ					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó chia ra			Tổng số	Trong đó chia ra				
						NS tỉnh, nguồn khác	NS huyện			XDCB phân bổ theo tiêu chí	Nguồn sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác	
<b>TỔNG CỘNG:</b>					<b>259.869.397</b>	<b>112.546.460</b>	<b>147.322.937</b>	<b>47.806.764</b>	<b>53.017.000</b>	<b>9.017.000</b>	<b>17.000.000</b>	<b>11.500.000</b>	<b>15.500.000</b>	
<b>1</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>56.427.397</b>	<b>9.000.000</b>	<b>47.427.397</b>	<b>32.697.390</b>	<b>14.730.047</b>	<b>2.873.047</b>	<b>5.957.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>900.000</b>	
1	Trường Tiểu học số 2 Lao Báo; Hàng mục: Nhà đa năng	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Thị trấn Lao Báo	2022 - 2024	2.000.000		2.000.000	1.600.000	400.000				400.000	
2	Trường THCS Khe Sanh; Hàng mục: Nhà đa năng	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2022 - 2024	2.000.000		2.000.000	1.500.000	500.000				500.000	
3	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hoá	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2022 - 2024	15.400.047	9.000.000	6.400.047	3.134.366	1.265.681	573.047	692.634			
4	Khắc phục, sửa chữa đường giao thông lên thôn A Máy di thôn A Mèr, xã Lú	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Xã Lú	2022 - 2023	1.250.000		1.250.000	750.000	500.000	200.000	300.000			
5	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ đầu giao đường Bà Dực Tài đến đầu giao đường Phan Chu Trinh)	UBND thị trấn Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh	2023 - 2024	1.020.000		1.020.000	360.000	660.000	300.000	360.000			
6	Via bê tông Lê Duẩn thị trấn Khe Sanh (giai đoạn 2)	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2023 - 2024	7.500.000		7.500.000	5.700.000	1.800.000			1.800.000		
7	Đường giao thông thôn Tân Trung đi Quốc lộ 9	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Xã Tân Lập	2023-2024	5.000.000		5.000.000	1.800.000	3.200.000			3.200.000		
8	Hạ tầng kỹ thuật công viên trung tâm Lao Báo; Hàng mục: Lan can bảo vệ xung quanh lòng hồ công viên	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Thị trấn Lao Báo	2023 - 2024	3.000.000		3.000.000	2.000.000	1.000.000	900.000	700.000			
9	Sửa chữa trụ sở HĐND - UBND huyện	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2023 - 2024	7.500.000		7.500.000	5.630.000	1.870.000	500.000	1.370.000			
10	Trụ sở UBND xã Hướng Phùng	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Xã Hướng Phùng	2022 - 2024	11.757.350		11.757.350	8.222.984	3.534.366	1.000.000	2.534.366			
<b>11</b>	<b>Công trình khác công mới</b>				<b>75.024.000</b>	<b>1.985.400</b>	<b>73.038.600</b>	<b>-</b>	<b>31.792.953</b>	<b>6.143.953</b>	<b>7.779.000</b>	<b>6.540.000</b>	<b>11.570.000</b>	
1	Trường Mầm non Hướng Việt; Hàng mục: 02 phòng học	Ban Quản lý dự án, PTQB và CCN huyện	Xã Hướng Việt	2024 - 2025	1.400.000		1.400.000		700.000				300.000	



TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lấy kế vốn bố trí đến ngày 30/11/2023	Nguồn vốn phân bổ				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó chia ra		Tổng số	Trong đó chia ra				
						NS tỉnh, nguồn khác			NS huyện	XDCB phân bổ theo tiêu chí	Nguồn sử dụng đất		Nguồn bổ sung có mục tiêu
2	Trường Tiểu học Thuận, Hàng mục: 06 phòng học	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Thuận	2024 - 2025	4.200.000		4.200.000	2.000.000				2.000.000	
3	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Ba Tầng, Hàng mục: 04 phòng học	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Ba Tầng	2024 - 2025	3.000.000		3.000.000	800.000				800.000	
4	Trường Mầm non Hương Liên, Hàng mục: 02 phòng học	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Liên	2024 - 2025	1.400.000		1.400.000	1.400.000				1.400.000	
5	Trường Tiểu học Số 1 Lao Bảo, Hàng mục: 04 phòng học	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Thị trấn Lao Bảo	2024 - 2025	2.600.000		2.600.000	1.170.000				1.170.000	
6	Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Tà Đù, xã Tân Hợp	UBND xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp	2024 - 2025	7.000.000		7.000.000	2.500.000				2.500.000	
7	Kè chống sụt lún đất lâu từ đình cư tại thôn Cha Lý, xã Hương Lập	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Lập	2024	3.000.000		3.000.000	3.000.000				3.000.000	
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đình Thái Mai, thị trấn Khe Sanh	UBND thị trấn Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh	2024 - 2025	470.000		470.000	300.000	300.000				
9	Đường giao thông Kết Plain Chu Trích - lỵ Bà Yên (Khởi 1) - TT Khe Sanh	UBND thị trấn Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh	2024 - 2025	1.590.000		1.500.000	790.000	300.000	400.000			
10	Đường giao thông nội thôn thôn An Tiên, xã Tân Thành	UBND xã Tân Thành	Xã Tân Thành	2024	550.000		550.000	550.000		-			
11	Đường vào trụ sở UBND xã Hương Phông	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Phông	2024 - 2025	600.000		600.000	300.000	300.000				
12	Đường vào trụ sở UBND xã Ba Tầng	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Ba Tầng	2024 - 2025	2.000.000		2.000.000	800.000		800.000			
13	Sửa chữa cửa kè Pa Răng tại thôn Thuận 1, xã Thuận	UBND xã Thuận	Xã Thuận	2024 - 2025	1.200.000		1.200.000	600.000	600.000				
14	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đình Tân Hoàng, thị trấn Khe Sanh (đoạn từ điểm giao với Quốc lộ 9 đến điểm giao với đường Bùi Đức Túc)	UBND thị trấn Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh	2024 - 2025	1.145.000		1.145.000	600.000	600.000				
15	Hội trường Huyện ủy Hương Hòa	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2024 - 2026	15.000.000		15.000.000	6.500.000			6.500.000		
16	Sửa chữa trụ sở phòng Tư pháp và phòng Văn hóa và Thông tin huyện	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2024	800.000		800.000	800.000		800.000			
17	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghề trồng nhân dân thị trấn Lao Bảo (giai đoạn 1)	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Thị trấn Lao Bảo	2024 - 2026	5.950.000		5.950.000	1.400.000	800.000	570.000			

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Lấy kế vốn bố trí đến ngày 30/11/2023	Nguồn vốn phân bổ					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó chia ra			Tổng số	Trong đó chia ra				
						NS tỉnh, ngoài khác	NS huyện			XDCB phân bổ theo tiêu chí	Nguồn sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác	
18	Sửa chữa Trụ sở làm việc xã Hương Việt	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Việt	2024 - 2025	1.100.000		1.100.000		526.953	526.953				
19	Cải tạo, sửa chữa hệ thống chữa cháy tự động Trung tâm Thương mại Lao Bảo	Ban Quản lý Trung tâm Thương mại Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo	2024	500.000		500.000		500.000	500.000	-			
20	Nâng cấp, sửa chữa các đình kinh doanh và hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại chợ Khe Sanh	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2024 - 2025	2.500.000		2.500.000		1.000.000	300.000	700.000			
21	Chạy chuỗi xã Tân Long	UBND xã Tân Long	Xã Tân Long	2024 - 2026	11.000.000	1.000.000	10.000.000		2.000.000	500.000	1.500.000			
22	Nhà văn hóa xã Tân Long	UBND xã Tân Long	Xã Tân Long	2024 - 2025	2.200.000	985.400	1.214.600		500.000	500.000	-			
23	Hệ thống điện chiếu sáng đường Nguyễn Trãi, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi)	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Thị trấn Khe Sanh	2024	1.000.000		1.000.000		1.000.000	300.000	700.000			
24	Đường Ngô Gia Tự, thị trấn Lao Bảo	UBND thị trấn Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo	2024	900.000		900.000		900.000		900.000			
25	Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Huyện Hướng Hóa	2024 - 2025	4.000.000		4.000.000		1.400.000		1.400.000			
<b>III. Đầu ứng các công trình NS tỉnh</b>					<b>128.418.000</b>	<b>101.561.000</b>	<b>26.857.000</b>	<b>15.109.414</b>	<b>6.294.900</b>	<b>-</b>	<b>3.264.000</b>	<b>-</b>	<b>3.030.000</b>	
1	Trường PTDT bán trú THPTCS Hương Lập; Hàng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Lập	2023 - 2024	6.000.000	5.000.000	1.000.000		500.000				500.000	
2	Trường PTDT bán trú THPTCS Ba Tầng; Hàng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Ba Tầng	2023 - 2024	6.000.000	5.000.000	1.000.000		500.000				500.000	
3	Trường THCS Lao Bảo; Hàng mục: Nhà hiệu bộ	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Thị trấn Lao Bảo	2024	2.500.000	2.000.000	500.000		500.000				500.000	
4	Trường Tiểu học Thanh; Hàng mục: 02 phòng học điểm trường Phong	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Thanh	2024 - 2025	1.200.000	1.000.000	200.000		100.000				100.000	
5	Trường Tiểu học và THCS Tân Liên; Hàng mục: 02 phòng học điểm trường Cheng	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Tân Liên	2024 - 2025	1.200.000	900.000	300.000		200.000				200.000	



TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Lấy kế vốn bố trí đến ngày 30/11/2023	Nguồn vốn phân bổ					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó chia ra			Tổng số	Trong đó chia ra				
						NS tỉnh, nguồn khác	NS huyện			XDCB phân bổ theo tiêu chí	Nguồn sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác	
6	Trường PIDTBT Tiểu học và THCS Hương Sơn, Hàng rào: 02 phòng học	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Sơn	2024 - 2025	1.200.000	960.000	300.000		200.000				200.000	
7	Xây dựng 02 phòng học trường Mầm non Trung tâm Thanh tại thôn A Ho, xã Thanh, huyện Hương Hòa, tỉnh Quảng Trị	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Thanh	2024 - 2025	1.500.000	1.050.000	500.000		500.000				500.000	
8	Xây dựng 02 phòng học điểm lẻ thôn 7 - Trường Mầm non Thuận	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Thuận	2023 - 2024	1.250.000	1.000.000	250.000		250.000				250.000	
9	Xây dựng 01 phòng học điểm lẻ thôn Chính Vĩnh - Trường Mầm non Hương Phóng	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Phóng	2023 - 2024	760.000	630.000	130.000		150.000				130.000	
10	Trông đẹp cho em tại điểm trường bán Hân thuộc TH&THCS Ba Tầng, xã Ba Tầng	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Ba Tầng	2024 - 2025	550.000	400.000	150.000		150.000				150.000	
11	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hương Hóa	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Lập, Hương Sơn, Hương Việt, Hương Phóng, Tân Long, A Dơi	2022 - 2025	80.000.000	60.000.000	20.000.000	15.109.414	2.000.000		2.000.000			
12	Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hương Hóa	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Tân Liên	2024 - 2025	11.000.000	10.000.000	1.000.000		500.000		500.000			
13	Trụ sở làm việc xã Hương Linh	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Linh	2024 - 2025	4.936.000	4.442.000	494.000		247.000		247.000			
14	Trụ sở làm việc xã Xy	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Xy	2024 - 2025	5.386.000	4.847.000	539.000		270.000		270.000			
15	Trụ sở làm việc xã Hương Sơn	Ban Quản lý dự án, PTQĐ và CCN huyện	Xã Hương Sơn	2024 - 2025	4.936.000	4.442.000	494.000		247.000		247.000			